

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

Ngành: Công nghệ vật liệu dệt, may

Mã ngành: 7540203

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	2
PHẦN I. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO.....	2
1.1. Giới thiệu khái quát về Nhà trường	2
1.2. Giới thiệu khái quát về Khoa Dệt May và Thời trang.....	7
PHẦN II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	9
2.1. Sự cần thiết xây dựng đề án đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may	9
2.1.1. Sự phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực và nhu cầu nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng, quốc gia	9
2.1.2 Sự phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường ..	11
2.1.3. Phân tích, thuyết minh về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trình độ Đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt may.	12
2.1.3.1. Kết quả khảo sát trong các doanh nghiệp	14
2.1.3.2. Kết quả khảo sát đối với các tổ chức xã hội nghề nghiệp	16
2.1.3.3. Kết quả khảo sát đối với các chuyên gia	16
2.1.3.4. Kết quả khảo sát đối với giảng viên	17
2.1.3.5. Kết quả khảo sát đối với cựu sinh viên	18
PHẦN III. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	19
PHẦN IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	62
PHẦN V. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	82
PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	98
PHẦN VII. KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	100
PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	102

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Công nghệ vật liệu dệt, may

Mã ngành: 7540203

Trình độ đào tạo: Đại học

PHẦN I. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu khái quát về Nhà trường

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là trường công lập thuộc Bộ Công Thương, được thành lập theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp I (tiền thân là Trường Trung cấp kỹ thuật III ra đời từ năm 1956). Nhà trường đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Quyết định số 618/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017.

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.
- Tên giao dịch Quốc tế: University of Economics - Technology for Industries
- Viết tắt tiếng Anh: UNETI

Địa chỉ liên hệ: Trường có hai cơ sở đào tạo

- Cơ sở Hà Nội: + Số 456 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 + Ngõ 218 Đường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội
 Điện thoại: 0243 8621504 - Fax 0243 8623938.
- Cơ sở Nam Định: + Số 353 Trần Hưng Đạo, TP Nam Định.
 + Phường Mỹ Xá, TP Nam Định
 Điện thoại: 0228 3848706 - Fax: 0228 3845745.

Website: <http://www.uneti.edu.vn>

Sứ mạng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp: “*Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ; thực hiện các chức năng giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước*”.

Mục tiêu của Trường là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học. Đảm bảo người học phát triển một cách toàn diện: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có thái độ lao động tốt; có ý thức phục vụ cộng đồng và khả năng tham gia vào các hoạt động

xã hội; có kiến thức chuyên môn, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên xã hội, có kỹ năng thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức trong bối cảnh cả thế giới đang bước sang cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Tầm nhìn của Trường *“Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước”*.

Giá trị cốt lõi của nhà trường *“Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững làm nền tảng. Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới. Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động”*.

Về cơ cấu tổ chức:

- Hội đồng trường gồm 19 thành viên.
- Ban Giám hiệu gồm có Hiệu trưởng và 02 Phó hiệu trưởng
- Các đơn vị trực thuộc: 10 phòng, 06 Trung tâm, 15 Khoa và 01 Tạp chí Khoa học công nghệ.

+ Có 10 Phòng chức năng: Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính quản trị, Phòng chính trị và Công tác sinh viên, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Khoa học – Công nghệ; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng CNTT.

+ Có 15 Khoa: Khoa Dệt may và Thời trang, Khoa Công nghệ thực phẩm, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện, Khoa Điện tử, Khoa Cơ khí, Khoa Kế toán, Khoa Quản trị kinh doanh và Marketing, Khoa Thương mại, Khoa Tài chính - Ngân hàng, Khoa Du lịch – Khách sạn, Khoa Lý luận chính trị và pháp luật, Khoa Ngoại Ngữ, Khoa Khoa học ứng dụng, Khoa Giáo dục thể chất.

+ Có 06 Trung tâm: Trung tâm Thư viện; Trung tâm Công nghệ Sinh học và Vệ sinh an toàn thực phẩm; Trung tâm Hợp tác quốc tế; Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học; Trung tâm Quản lý xây dựng và Dịch vụ; Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

Về nhân lực: Tính đến thời điểm hiện nay, Nhà trường có hơn 700 giảng viên cơ hữu và toàn thời gian; trong đó tỷ lệ GS, PGS (chiếm 4%); Tiến sĩ chiếm 15%; Thạc sĩ chiếm 72% còn lại là GV đang học Cao học. Ngoài ra, cũng có hơn 100 PGS, TS, ThS và kỹ sư có kinh nghiệm của các trường đại học, các viện và doanh nghiệp tham gia thỉnh giảng. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, đã tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng nghiệm thu cấp Sở, Bộ, Nhà nước.

Về đào tạo: Trường đang đào tạo 25 Chương trình đào tạo (CTĐT) bậc đại học, 07 CTĐT bậc thạc sỹ.

Bảng 1.1: Các ngành/chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
1	8540101	Công nghệ thực phẩm	
2	8520201	Kỹ thuật Điện	
3	8340301	Kế toán	
4	8520103	Kỹ thuật cơ khí	
5	8340101	Quản trị kinh doanh	
6	8340201	Tài chính – Ngân hàng	
7	8340121	Kinh danh thương mại	

Bảng 1.2: Các ngành đào tạo Đại học

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
1	7540202	Công nghệ sợi, dệt	
2	7540204	Công nghệ dệt, may	
3	7540101	Công nghệ thực phẩm	
4	7480201	Công nghệ thông tin	
5	7510303	CNKT điều khiển và TĐH	
6	7510301	CNKT điện, điện tử	
7	7510302	CNKT điện tử - viễn thông	
8	7510201	CNKT cơ khí	
9	7340301	Kế toán	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	
11	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
12	7340121	Kinh doanh thương mại	
13	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
14	7510203	CNKT cơ điện tử	
15	7220201	Ngôn ngữ Anh	
16	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
17	7340204	Bảo hiểm	
18	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
19	7460108	Khoa học dữ liệu	
20	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
21	7340115	Marketing	
22	7510605	Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng	
23	7340302	Kiểm toán	
24	7810201	Quản trị khách sạn	
25	7142046	Sư phạm công nghệ	Tuyển sinh từ 2025

Trường đã cung cấp cho thị trường lao động cử nhân các ngành Kế toán; Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kinh doanh thương mại; Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa; Công nghệ thực phẩm; Điện tử viễn thông; Điện, Điện tử; Cơ – Điện tử; Công nghệ thông tin; Công nghệ Dệt, may... Thương hiệu của Nhà trường luôn được giữ vững và ngày càng tăng cao, kết quả tuyển sinh luôn đạt chỉ tiêu cho phép và đến nay nguồn tuyển sinh vẫn đang rất dồi dào. Quy mô người học của Trường hiện nay khoảng 22.973 SV.

Về khoa học công nghệ (KHCN): Cùng với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Nhà trường luôn quan tâm khuyến khích công tác nghiên cứu khoa học trong toàn thể Cán bộ, giảng viên và học sinh/sinh viên. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được tăng theo từng năm và ngày càng có chất lượng hiệu quả, kết quả thống kê ở Bảng 1.3 và Bảng 1.4 dưới đây.

Bảng 1.3: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong thời kỳ 2019-2024

STT	Phân loại đề tài	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Đề tài cấp Nhà nước	-	-	-	1	-
2	Đề tài cấp Bộ và tương đương	2 (cấp bộ)	1 (cấp bộ)	3 (2 cấp bộ + 1 sở)	3 (2 cấp bộ + 1 sở)	2 (1 cấp bộ + 1 sở)
3	Đề tài cấp trường	50	83	124	92	129
	Tổng	52	84	127	96	131

Số lượng các công trình NCKH của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được được công bố trong 5 năm gần đây được tổng hợp trong Bảng 1.4 dưới đây.

Bảng 1.4: Số lượng các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí từ 2019-2024 của Nhà trường

STT	Loại tạp chí	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Tạp chí KH quốc tế: (Trong đó có K.DM&TT)	65 (2)	153 (1)	49 (1)	79 (0)	67 (0)

STT	Loại tạp chí	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
2	Tạp chí KH Ngành trong nước:	241	256	340	520	534
	(Trong đó có K. DM&TT)	(3)	(2)	(1)	(5)	(14)
3	Tổng:	306	409	389	599	601
	(Trong đó có K. DM&TT)	(5)	(3)	(2)	(5)	(14)

Về hợp tác quốc tế (HTQT): Trong giai đoạn 2019 – 2024, Nhà trường đã thúc đẩy triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại quốc tế theo kế hoạch; triển khai thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế cụ thể thông qua các thỏa thuận đã ký kết. Cụ thể: Trường ĐH KT-KT CN đã xây dựng kế hoạch, và ký kết 38 biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) với các trường đại học uy tín của Hàn Quốc, Đài Loan, Bulgaria, Liên bang Nga như: Trường Đại học Công nghệ Hàn Quốc, Đại học Quốc gia Hanbat Hàn Quốc, Đại học Hoseo Hàn Quốc Trường Đại học Quốc gia Kaoshiung Đài Loan, Trường Đại học Khoa học – Kỹ thuật Ming Hsin, Đài Loan, Trường Đại học Khoa học – Kỹ thuật Chien Hsin, Đài Loan, Trường Đại học Lung Hwa, Đài Loan, Đại học Minh Truyền, Đài Loan, Trường Đại học Osaka Nhật Bản, Trường Đại học Kỹ thuật Nhà nước Gorbachev Kuzbass”, Kemerovo, Liên bang Nga, ĐH Sư phạm Quốc gia Liên bang Nga A.I.Herzen; với các doanh nghiệp (DN), tập đoàn lớn của Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan như: Tập đoàn Hồng Hải Foxconn, Đài Loan, Tập đoàn Quanta QMH Đài Loan, Công ty cổ phần JiaWei Đài Loan, Công ty cổ phần Ooka-Giken Nhật Bản, Công ty cổ phần Willtec Nhật Bản, Công ty TNHH HCL Ấn Độ tại Việt Nam, Công ty TNHH Công nghệ Huawei, Hiệp hội công nghiệp màn hình Hàn Quốc KDIA. Nhà trường đã triển khai thảo luận và thực hiện các hoạt động hợp tác thống nhất chi tiết qua việc ký kết 08 biên bản thỏa thuận hợp tác (MOA) với các trường đại học, DN và tập đoàn trên. Đối với hoạt động trao đổi giảng viên (GV), Nhà trường đón 02 GV phái cử của Trường ĐH Bách khoa Hàn Quốc sang giảng dạy ngôn ngữ tiếng Hàn cho SV mong muốn tham gia các chương trình hợp tác giữa hai Nhà trường, 02 giảng viên phái cử của ĐH Sư phạm Quốc gia Liên bang Nga A. I. Herzen sang giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nga chuyên ngành Du lịch – Khách sạn, 01 giảng viên người Nhật Bản của Trung tâm AsiaEdu thuộc Công ty LABCO tới giảng dạy các lớp học tiếng Nhật cho sinh viên Nhà trường. Đối với hoạt động trao đổi sinh viên, trường ĐH KT-KT CN đã tiếp nhận 01 LHS người Lào học tập tại trường theo chương trình hợp tác giữa tỉnh Nam Định và tỉnh U-dôm-xay giai đoạn 2018-2022, trường đã ra quyết định cử 16 SV tham gia chương trình trao đổi SV với Trường ĐH Bách khoa Hàn Quốc năm học 2019-2020, 02 SV tham gia chương trình trao đổi SV với Trường ĐH Công nghệ Hàn Quốc (TU Korea) năm học 2023-2024. Đối với hoạt động đào tạo hợp tác với các đối tác quốc tế, Nhà trường đào tạo bổ sung một số chuyên đề theo yêu cầu của DN, tổ chức 08 khóa học ngoại ngữ ngắn hạn theo yêu cầu của chương trình hợp tác, bao gồm khóa học tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn với tổng số 380 SV. Đối với hoạt động trao đổi học thuật thông qua các chương trình Hội thảo, hội nghị, Nhà trường đã tổ

chức 10 Hội thảo tư vấn du học và giới thiệu các chương trình học bổng du học, nổi bật trong năm học 2019-2020 Nhà trường tổ chức 03 hội thảo chuyên đề liên quan đến nhà máy số thông minh 4.0, tiếp đón 34 đoàn, cá nhân quốc tế đến làm việc tại trường, đồng thời cử 14 đoàn cán bộ GV của Trường ĐH KT-KT CN tham gia học tập nghiên cứu tại nước ngoài.

Về đảm bảo chất lượng (ĐBCL): Nhà trường đã có Hội đồng ĐBCL, Phòng KT&ĐBCL là bộ phận thường trực của Hội đồng. Kế hoạch ĐBCL được xây dựng hàng năm, tập trung vào hai hoạt động chính: Triển khai đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD) và chất lượng CTĐT. Năm học 2017-2018, Nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài (ĐGN) và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD chu kỳ 1 theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT. Giai đoạn 2019 -2022, Nhà trường đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cho 11 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Trong năm 2023, Nhà trường đã thực hiện kiểm định CSGD chu kỳ 2 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục- Hiệp hội các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam. Tập thể Nhà trường và cá nhân đã được nhận Bằng khen của Bộ GD&ĐT và Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam về công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục.

Về cơ sở vật chất: Trường hiện có 2 cơ sở đào tạo tại Nam Định và Hà Nội. Tại cơ sở Nam Định có 2 địa điểm gồm: 353 Trần Hưng Đạo và địa điểm tại phường Mỹ Xá. Cơ sở Hà Nội có 3 địa điểm gồm: 454 - 456 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng và địa điểm tại số ngõ 218 Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, với tổng diện tích đất là: 288.831,6 m², trong đó, Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu có diện tích xây dựng là 94.054 m². Nhà trường đã đầu tư mua sắm thêm các trang thiết bị hiện đại cho các phòng thực hành, thí nghiệm và đang từng bước hoàn thiện hệ thống sân vườn, cảnh quan của cả 2 cơ sở Hà Nội và Nam Định.

1.2. Giới thiệu khái quát về Khoa Dệt May và Thời trang

Khoa Dệt May và Thời trang, tiền thân là Ban sợi dệt thành lập từ năm 1956, là một trong những đơn vị đầu tiên của Trường ĐH KT-KT CN. Năm 1992, Nhà trường đề xuất với Nhà nước cho phép tổ chức đào tạo thí điểm hệ “Kỹ thuật viên cấp cao”, sau này gọi là “Cử nhân cao đẳng kỹ thuật” và tổ chức đào tạo thí điểm trên diện rộng ở cả ba miền Bắc-Trung-Nam trên cơ sở liên kết với nhiều trường và các doanh nghiệp trên cả nước. Do đặc thù ngành may cần rèn luyện kỹ năng nhiều để có thể vận dụng sáng tạo đảm bảo cập nhật nhu cầu không chỉ mặc đẹp mà còn đảm bảo phù hợp thẩm mỹ, cập nhật kịp nhu cầu phát triển sản phẩm phù hợp thị hiếu thời trang trong và ngoài nước. Kết quả cho thấy học sinh khóa 1 hệ cao đẳng ra trường về công tác tại các nhà máy, xí nghiệp được khẳng định là phù hợp, đáp ứng với nhu cầu sản xuất. Sau nhiều năm đào tạo qua các giai đoạn nâng cấp và đổi tên, đến nay là Khoa DM&TT - Trường ĐH KT-KT CN. Khoa DM&TT liên tục các năm đã cung cấp được rất nhiều các SV đạt giải cao trong các

cuộc thi cấp Bộ Công thương, Quốc gia, khu vực và Quốc tế, nhiều SV nắm các vị trí lãnh đạo chủ chốt tại các công ty, Tổng Công ty Dệt – May hoặc mở các công ty, cửa hàng riêng, hoặc đã và đang tham gia giảng dạy ở các trường cao đẳng, đại học.

Đội ngũ GV làm việc của Khoa DM&TT là 33 GV trong đó có 32 GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy 01 GV toàn thời gian và 05 giảng viên thỉnh giảng. 100% GV đều đạt trình độ từ thạc sĩ trở lên trong đó số GV đạt trình độ Tiến sĩ là 02 GV (chiếm 6,25%), thạc sĩ là 30 GV (chiếm 93,75%). Số lượng nghiên cứu sinh (NCS) của khoa hiện nay là 01 GV. Tập thể GV của Khoa có chuyên môn vững vàng; có kinh nghiệm giảng dạy; tâm huyết với nghề; thi đua học tập nâng cao trình độ chuyên môn; đoàn kết, tương trợ và cùng nhau phát triển. Khoa DM&TT hiện nay được chia thành 3 bộ môn: Bộ môn Công nghệ dệt, Bộ môn Công nghệ may, và Bộ môn Thiết kế thời trang. Ban chủ nhiệm khoa có 02 người, trong đó có 01 Trưởng khoa, 01 Phó trưởng khoa. Ngoài ra còn có đội ngũ các Trưởng, phó bộ môn, trợ lý khoa, tổ trưởng, tổ phó công đoàn, đoàn thanh niên, các nhóm công việc tham gia hỗ trợ quản lý các mặt hoạt động của Khoa. Các GV của Khoa đều là GV giàu kinh nghiệm, nhiệt tình trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy. Các GV của Khoa luôn tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật công nghệ để tạo ra tập thể mạnh về chuyên môn. Việc xây dựng các chương trình, viết giáo trình phục vụ giảng dạy và học tập của SV luôn được quan tâm thực hiện. Trong những năm qua đội ngũ cán bộ giảng viên của Khoa đã có nhiều thành tích đáng ghi nhận. Các GV đã tham gia nhiều công trình nghiên cứu khoa học, các đề tài NCKH trọng điểm, NCKH cơ sở và NCKH sinh viên. Bên cạnh đó, các GV trong khoa cũng tích cực trong việc biên soạn các giáo trình, tài liệu học tập phục vụ giảng dạy cũng như đã công bố nhiều công trình khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín ở trong và ngoài nước.

Cơ sở vật chất của Nhà trường và Khoa DM&TT luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra trong đó có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được trang bị các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Ngoài ra, thư viện và các nguồn học liệu, phòng đọc cũng có sự kết nối để phục vụ hiệu quả và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu và đào tạo. Nhà trường cũng đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành, trang bị đầy đủ các thiết bị và được cập nhật để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin thường xuyên được đầu tư nâng cấp hiện đại cũng hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhà trường cũng có các quy định về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, Khoa DM&TT còn trang bị các phòng thực hành với trang bị đầy đủ máy tính, tài liệu, phần mềm, vv...ngoài ra khoa còn hợp tác với công ty CP viện nghiên cứu Dệt May Việt Nam và 06 doanh nghiệp để phục vụ cho nhu cầu học tập và giảng dạy.

PHẦN II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1. Sự cần thiết xây dựng đề án đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may

2.1.1. Sự phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực và nhu cầu nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng, quốc gia

Việc đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt, may phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành dệt may Việt Nam. Theo quyết định Số 1643/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035”. Với mục tiêu Phát triển ngành Dệt May và Da Giày là ngành chủ lực về xuất khẩu của nền kinh tế; đẩy mạnh sản xuất sản phẩm có chất lượng, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước; giữ vững vị trí trong nhóm các quốc gia sản xuất và xuất khẩu sản phẩm dệt may, da giày hàng đầu thế giới.

Đến năm 2035, ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam phát triển hiệu quả, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn; hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất trong nước, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển được một số thương hiệu mang tầm khu vực và thế giới.

Giai đoạn 2021 - 2030

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu dệt may và da giày cả nước bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 6,8% - 7,0%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,2% - 7,7%/năm.

Phần đầu tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may và da giày cả nước năm 2025 đạt 77 - 80 tỷ USD và năm 2030 đạt 106 - 108 tỷ USD.

Đến năm 2025, thu nhập bình quân của lao động trong doanh nghiệp ngành Dệt May và Da Giày đạt trên 90% mức thu nhập bình quân chung của lao động trong doanh nghiệp cả nước và phần đầu giảm dần khoảng cách với mức bình quân chung cả nước.

Đến năm 2030, phần đầu thu nhập của lao động ngành Dệt May và Da Giày đạt tương đương mức thu nhập của lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm dần khoảng cách với mức thu nhập bình quân chung của lao động trong doanh nghiệp cả nước.

- Ngành Dệt May

Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2030 đạt 6,8% - 7,2%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 phần đầu đạt 7,5% - 8,0%/năm.

Phần đầu kim ngạch xuất khẩu năm 2025 đạt 50 - 52 tỷ USD và năm 2030 đạt 68 - 70 tỷ USD.

Tỷ lệ nội địa hoá ngành Dệt May giai đoạn 2021 - 2025 đạt 51% - 55% và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 56% - 60%.

Giai đoạn 2031 - 2035

Tiếp tục cải thiện tỷ lệ nội địa hoá trên cơ sở thúc đẩy đầu tư nguyên phụ liệu đáp ứng nhu cầu phát triển và sản xuất các sản phẩm dệt may, da giày trong nước, giảm nhập khẩu.

Phần đầu thu nhập bình quân của lao động trong doanh nghiệp ngành Dệt May và Da Giày đạt tương đương và cao hơn thu nhập bình quân chung của lao động trong doanh nghiệp cả nước.

Phần đầu Việt Nam trở thành quốc gia sản xuất, xuất khẩu hàng dệt may, da giày đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững; thời trang Việt Nam được ghi danh trên bản đồ thời trang thế giới với các sự kiện về thời trang thu hút được sự quan tâm và tham gia của các hãng thời trang nổi tiếng thế giới.

Nguồn: <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207102>

Với chiến lược phát triển ngành dệt may, các địa phương trong cả nước đã có những chính sách, chủ trương thu hút đầu tư phát triển ngành dệt may. Điển hình như tỉnh Nam Định, Sơn La, tỉnh Nghệ An, tỉnh Thừa Thiên Huế... Đối với tỉnh Nam Định với sức hút là địa phương có bề dày truyền thống, kinh nghiệm sản xuất, quản lý ngành dệt may và có nguồn nhân lực dệt may dồi dào, có tay nghề cao, tỉnh đã chủ động quy hoạch hợp lý các KCN, CCN, thu hút doanh nghiệp đầu tư sẵn hạ tầng đồng bộ, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đạt tiêu chuẩn môi trường phục vụ tối ưu nhu cầu sản xuất của ngành dệt may. Đến nay, toàn tỉnh có 06 KCN đang hoạt động gồm Bảo Minh, Hòa Xá, Rạng Đông, Mỹ Thuận, Mỹ Trung, Bảo Minh mở rộng thu hút nhiều doanh nghiệp dệt may quy mô lớn trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Đặc biệt, KCN Dệt may Rạng Đông với quy mô trên 500ha được tỉnh quy hoạch riêng để cho các dự án liên quan đến ngành dệt may. Một số dự án đã, đang xây dựng và đi vào hoạt động. Thực tế cho thấy, trong thời gian gần đây, tỉnh đã thu hút nhiều dự án dệt may lớn, nhiều dự án đã đi vào giai đoạn sản xuất, điển hình như:

Công ty TNHH Top Textiles, thuộc Tập đoàn Toray (Nhật Bản) (tổng vốn đăng ký đầu tư là 203 triệu USD) đã khánh thành giai đoạn 1 nhà máy sản xuất vải công suất 60 triệu mét vải/năm tại KCN Dệt may Rạng Đông (Nghĩa Hưng).

Dự án sản xuất sợi và dệt nhuộm của Jinnor (Hong Kong) Limited với tổng vốn đầu tư 9 triệu USD tại Khu công nghiệp (KCN) Dệt may Rạng Đông. Dự án này được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư vào tháng 7/2024 và dự kiến hoàn thành vào tháng 10/2025. Khi đi vào hoạt động, nhà máy sẽ sản xuất khoảng 50 triệu m² vải cao cấp mỗi năm, bao gồm các loại sợi cotton, poly, nylon, viscose và tencel.

Một dự án khác đáng chú ý là YI DA DENIM MILL (VN) CO., LTD của Crystal Denim Textiles (BVI) Limited, thuộc Tập đoàn Crystal, Hong Kong. Dự án này có tổng vốn đầu tư 1.467 tỷ đồng (tương đương 60 triệu USD) và được chia làm ba giai đoạn. Khi hoàn thành, dự án dự kiến sẽ đạt tổng công suất 55 triệu m² vải nhuộm, 5 triệu m² vải không nhuộm và 20 triệu sản phẩm quần áo mỗi năm. Giai đoạn 1 của dự án sẽ hoàn tất

đầu tư và bắt đầu sản xuất từ quý III/2026. Tập đoàn Crystal cũng cam kết sẽ tiếp tục đầu tư hệ thống nhà máy may quần bò, nâng tổng vốn đầu tư lên gần 200 triệu USD.

Cùng với đó, các dự án như Nhà máy nhuộm không nước Jehong Textile Enunic của Công ty TNHH Jehong Textile Việt Nam (Đài Loan) với tổng vốn hơn 16 triệu USD và dự án Sanbang Pte. Ltd (Singapore) với tổng vốn đầu tư gần 30 triệu USD đều đang được triển khai tại KCN Dệt may Rạng Đông. Những dự án này sẽ sớm đi vào hoạt động, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu của tỉnh.

Nguồn: <https://iza.namdinh.gov.vn/tin-tuc-su-kien/nam-dinh-tung-buoc-tro-thanh-trung-tam-det-may-cua-mien-bac-390197>

2.1.2. Sự phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường

Việc đề xuất mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt may phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường.

Sứ mạng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được khẳng định trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2020- 2025, tầm nhìn 2030 đó là “*trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước*”.

Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là trường đại học đã có bề dày 68 năm kinh nghiệm trong đào tạo nguồn nhân lực kinh tế - xã hội, đặc biệt đối với ngành dệt được đào tạo từ năm 1956 đến nay. Hướng đào tạo nguồn nhân lực cử nhân, kỹ sư ngành dệt, may của Trường cũng tập trung chủ yếu vào mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực cho lĩnh vực dệt may. Với nhu cầu rất cần nhân lực ngành dệt may hiện nay của các doanh nghiệp. Vì vậy, đề án mở ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học trong thời điểm hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn và trong cả nước với các lợi thế rõ ràng như sau:

- Tận dụng được hệ thống cơ sở vật chất, kinh nghiệm sẵn có trong đào tạo các ngành dệt may và ngành sợi dệt;
- Đáp ứng đúng mục tiêu trong chiến lược phát triển và định hướng trong đào tạo của Trường là đào tạo định hướng ứng dụng;
- Đáp ứng đúng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực ngành dệt, may.

Qua khảo sát, phân tích, đánh giá các đặc điểm và ưu thế cũng như nhu cầu của người học về ngành Công nghệ dệt, may; xuất phát từ nhu cầu phát triển thực tế của đất nước, của bản thân Trường, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nhận thấy việc đào tạo ngành Công nghệ dệt, may trình độ đại học theo hướng ứng dụng là cần thiết bởi các lý do sau đây:

(1) Giáo dục Việt Nam đang đổi mới cơ bản và toàn diện theo hướng hội nhập sâu rộng và tiếp cận thông tin và tri thức thế giới;

(2) Các nhà máy, công ty đầu tư vào lĩnh vực dệt may rất lớn nhu cầu học ngành Công nghệ dệt, may để đáp ứng yêu cầu của công việc trong thời kỳ hội nhập giai đoạn hiện nay vẫn là một nhu cầu rất lớn đặc biệt là lao động có trình độ đã qua đào tạo;

(3) Trường có đội ngũ giảng viên vững mạnh về số lượng, đảm bảo về chất lượng để tổ chức đào tạo, trong đó có đủ giảng viên cơ hữu có trình độ từ tiến sĩ trở lên tham gia giảng dạy 70% khối lượng chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, Trường cũng có một lực lượng giảng viên thỉnh giảng đủ bằng cấp và có nhiều kinh nghiệm giảng dạy;

(4) Trường đã có quá trình và kinh nghiệm đào tạo chuyên ngành dệt may trong hơn 68 năm;

(5) Trường đã chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mở ngành Công nghệ dệt, may;

(6) Trường đã tự chủ theo Quyết định số 618/QĐ-TTg ngày 08 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

(7) Khoa Dệt May & Thời trang đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo theo quy định mở ngành đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

(8) Trong quá trình hoạt động Trường và Khoa luôn chấp hành nghiêm chỉnh các quy chế và đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm đào tạo.

Với kinh nghiệm và uy tín đào tạo trong những năm qua, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp tin tưởng rằng, việc mở ngành đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt, may trình độ đại học không chỉ góp phần giải quyết sự thiếu hụt nhân lực về lĩnh vực dệt, may mà còn tạo điều kiện cho Trường có thêm cơ hội thực hiện chủ trương của Chính phủ, của Bộ Công Thương trong quá trình hội nhập quốc tế.

2.1.3. Phân tích, thuyết minh về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trình độ Đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt may.

Để bổ sung cơ sở cho việc xác định nhu cầu mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt, may tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Khoa Dệt May & Thời trang đã tiến hành gửi phiếu khảo sát các đối tượng liên quan khác nhau: giảng viên, chuyên gia, doanh nghiệp, hiệp hội xã hội nghề nghiệp; cựu sinh viên và sinh viên năm cuối. Các nội dung khảo sát tập trung vào xác định nhu cầu tuyển dụng nhân lực được đào tạo về ngành Công nghệ vật liệu dệt, may từ các doanh nghiệp, các kiến thức, kỹ năng cần thiết

để đáp ứng các vị trí việc làm tại doanh nghiệp, định hướng nghề nghiệp cũng như hiểu biết và nhu cầu theo học ngành Công nghệ vật liệu dệt, may.

- Mục tiêu khảo sát: Nhận biết thực trạng về nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt, may tại các đơn vị được khảo sát, nhu cầu tuyển dụng đối với lao động trình độ đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt, may về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu đối với vị trí việc làm tại đơn vị; nhu cầu học tập nâng cao trình độ nhân lực; đánh giá sự cần thiết của việc mở ngành đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt, may.

- Đối tượng khảo sát: Đại diện các đơn vị sử dụng lao động thuộc các Bộ, ngành và địa phương, các thành phần kinh tế; các chuyên gia trong lĩnh vực Dệt, May; cựu sinh viên Khoa Dệt may & Thời trang; các giảng viên Khoa Dệt may & Thời trang Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; học sinh các trường THPT.

- Phương pháp khảo sát: Phiếu khảo sát được thiết kế với nội dung các câu hỏi phù hợp với mục đích khảo sát của từng đối tượng. Phiếu khảo sát sau khi được gửi đến các đối tượng khảo sát sẽ được thu về và kiểm tra tính hợp lệ sau đó tiến hành tổng hợp và phân tích thông tin thu được.

- Hình thức khảo sát: Khảo sát bằng hình thức phát phiếu trực tiếp, gửi email, gọi điện thoại, khảo sát online qua Google form.

- Số lượng phiếu khảo sát: thể hiện ở bảng sau

Bảng 1.1: Tổng hợp số lượng phiếu khảo sát

Đối tượng	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Tỷ lệ (%)
Các chuyên gia, nhà quản lý giáo dục	10	10	100
Các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động	30	30	100
Giảng viên	60	60	100
Cựu người học	45	45	100
Các tổ chức xã hội nghề nghiệp	05	04	80
Sinh viên năm cuối	50	50	90
Cộng	200	199	99,5

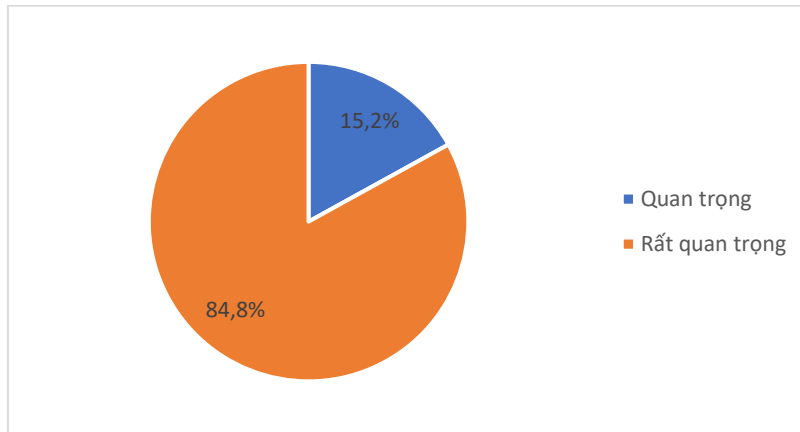
Tổng số phiếu phát ra 200; số phiếu thu về là 199 (đạt 99,5%). Trong đó: số phiếu phát ra cho doanh nghiệp là 30 phiếu, thu về 30 phiếu, đạt 100%; số phiếu phát ra cho tổ chức xã hội là 5 phiếu, thu về 4 phiếu đạt 80%; số phiếu phát ra cho chuyên gia 10 phiếu, thu về 10 phiếu đạt 100%; số phiếu phát ra cho giảng viên của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là 60 phiếu, thu về 60 phiếu đạt 100%; số phiếu phát ra cho cựu sinh viên là 45 phiếu thu về 45 phiếu đạt 100%; số phiếu phát ra cho sinh viên năm cuối là 50 phiếu thu về 50 phiếu đạt 100%.

- Kết quả khảo sát chung:

+ Kết quả khảo sát đối với doanh nghiệp, tổ chức xã hội trong các phiếu trả lời câu hỏi có 100% ý kiến đồng ý với quan điểm cần bổ sung thêm nguồn nhân lực chất lượng tốt cho ngành Công nghệ vật liệu dệt may và 100% ý kiến đồng ý với kế hoạch mở ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

+ Kết quả khảo sát với các chuyên gia trong lĩnh vực dệt, may và các GV của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp cho thấy 100% ý kiến đồng ý với quan điểm cần bổ sung nguồn nhân lực chất lượng tốt cho ngành Công nghệ vật liệu dệt may cũng như 100% ý kiến đều đồng ý kế hoạch mở ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

+ Trả lời cho câu hỏi về việc bắt buộc thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt, may tại doanh nghiệp/tổ chức cho thấy trong tổng số 112 phiếu khảo sát thu về có 84,8% ý kiến cho rằng việc học tập nâng cao trình độ nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt, may là rất quan trọng, 15,2% ý kiến cho rằng là quan trọng. Như vậy, có thể thấy các ý kiến đều cho rằng việc bắt buộc thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt, may là quan trọng.



Hình 1.1: Kết quả khảo sát về việc bắt buộc thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

2.1.3.1. Kết quả khảo sát trong các doanh nghiệp

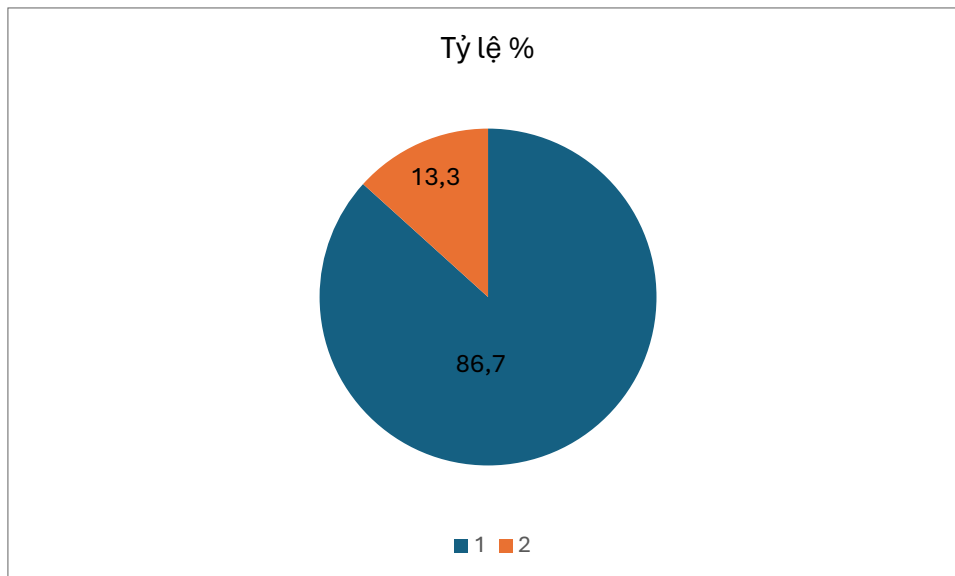
Mục tiêu khảo sát: Hiện nay nhu cầu cần kỹ thuật viên trong các khâu sản xuất, kế hoạch, thí nghiệm tại các DN là tương đối lớn do đó DN hàng năm có nhu cầu tuyển dụng một nguồn nhân lực lớn trong lĩnh vực dệt, may. Ngoài ra, nhu cầu tuyển dụng kỹ thuật có trình độ trong lĩnh vực dệt may của các DN rất lớn. Vì vậy đây được coi là đối tượng chính mà các cơ sở đào tạo hướng tới khi xây dựng chương trình đào tạo Công nghệ vật liệu dệt, may. Để phục vụ cho việc mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt, may trình độ đại học, Khoa Dệt May & Thời trang đã tiến hành thu thập, khảo sát về nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt, may tại các DN, đánh giá chất lượng đối với nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt, may tại DN và khảo sát về kế hoạch mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt, may trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh

tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Số lượng phiếu khảo sát phát ra 30 phiếu, thu về 26 phiếu hợp lệ đạt tỷ lệ 86,7% với kết quả như sau: Có 26 ý kiến tại các DN (chiếm tỷ lệ 100%) đồng ý với quan điểm cần bổ sung thêm nhân lực chất lượng tốt cho ngành Công nghệ vật liệu dệt, may. Có 26 ý kiến (chiếm tỷ lệ 100%) đồng ý và hoàn toàn đồng ý với kế hoạch mở ngành Công nghệ vật liệu dệt, may trình độ đại học theo hướng ứng dụng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp và có 26 ý kiến (chiếm tỷ lệ 100%) đồng ý với quan điểm doanh nghiệp đang có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt, may.

Ý kiến đánh giá về thực trạng nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt, may tại các doanh nghiệp được khảo sát cho thấy: Hầu hết các đơn vị được khảo sát đều cảm thấy khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có tay nghề, có trình độ cao. Đặc biệt khó khăn trong việc tuyển dụng quản lý, kỹ thuật viên. Trong đó mức độ đánh giá khó khăn trong việc tuyển dụng lao động cấp kỹ thuật viên ở mức cao nhất. Chất lượng nguồn nhân lực Công nghệ vật liệu dệt, may hiện tại cũng được đánh giá chưa cao, trình độ chuyên môn của nhân lực Công nghệ vật liệu dệt, may tại các DN, công ty dệt, may vẫn còn hạn chế.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát còn cho thấy trình độ nhân lực Công nghệ vật liệu dệt, may tại các DN hiện nay chủ yếu ở trình độ đại học (chiếm 86,7%); trình độ thạc sĩ chiếm 0% và trình độ khác chiếm 13,3% trong tổng số nhân lực Công nghệ vật liệu dệt, may hiện tại.



Hình 1.2: Kết quả khảo sát về trình độ chuyên môn nhân lực công nghệ vật liệu dệt may hiện tại

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

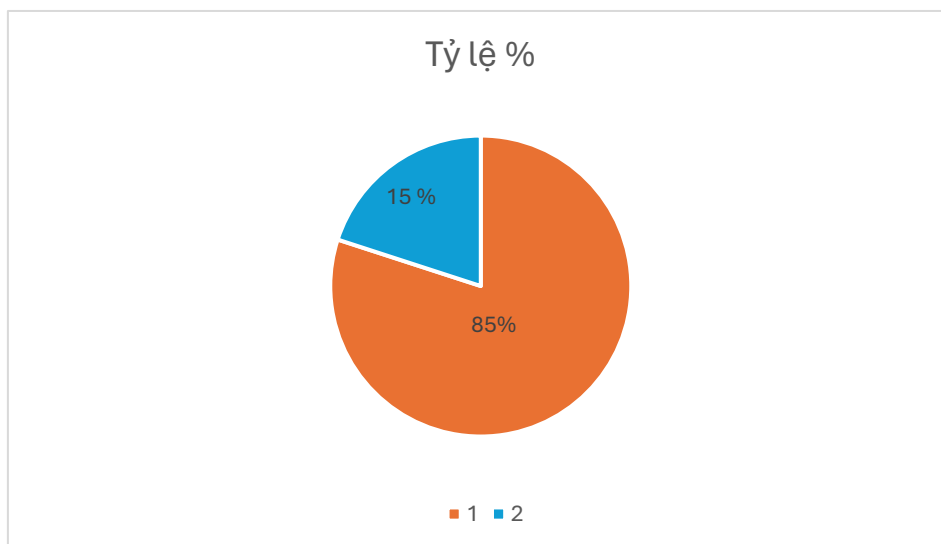
Trả lời cho câu hỏi yêu cầu về trình độ chuyên môn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may tương lai, có 100% ý kiến trả lời đồng ý cho rằng yêu cầu về trình độ chuyên môn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may tương lai là Cử nhân ngành Công nghệ vật liệu dệt may. Như vậy, có thể nói nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành Công nghệ vật liệu dệt may ở mức cao, đặt ra yêu cầu các cơ sở đào tạo phải xây dựng đa dạng chương trình đào tạo Cử nhân ngành Công nghệ vật liệu dệt may để đáp ứng được nhu

cầu về nhân lực cho xã hội.

2.1.3.2. Kết quả khảo sát đối với các tổ chức xã hội nghề nghiệp

Mục tiêu khảo sát: Các tổ chức xã hội nghề nghiệp là những đơn vị có nhu cầu sử dụng nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may có trình độ đại học. Do đó, Khoa DM&TT, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã tiến hành khảo sát, điều tra tại 3 tổ chức xã hội với mục đích điều tra về chất lượng nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may cũng như nhu cầu tuyển dụng lao động nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may có trình độ cử nhân trong tương lai của các tổ chức xã hội.

Số phiếu khảo sát phát ra 5 phiếu, thu về 4 phiếu hợp lệ, với kết quả như sau: 100% các đại diện tổ chức xã hội đồng ý với quan điểm cần bổ sung thêm nhân lực có trình độ đại học cho ngành Công nghệ vật liệu dệt may; 100% Phiếu khảo sát thu về đồng ý với kế hoạch mở ngành đào tạo đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt may của Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp và có 100% phiếu khảo sát thu về đồng ý với quan điểm có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may trong tương lai. Ngoài ra, kết quả khảo sát còn cho thấy trình độ nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may tại các DN hiện nay chủ yếu ở trình độ đại học. Về trình độ chuyên môn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may tương lai, có 85% ý kiến đồng ý cho rằng yêu cầu trình độ chuyên môn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may là cử nhân ngành Công nghệ vật liệu dệt may và chỉ có 15% ý kiến đồng ý cho rằng yêu cầu trình độ chuyên môn nhân lực khác. Như vậy, có thể nói nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành Công nghệ vật liệu dệt may ở mức cao, đặt ra yêu cầu các cơ sở đào tạo phải xây dựng đa dạng chương trình đào tạo Cử nhân ngành Công nghệ vật liệu dệt may để đáp ứng được nhu cầu về nhân lực cho xã hội.



Hình 1.3: Kết quả khảo sát về trình độ chuyên môn nhân lực công nghệ vật liệu dệt may tương lai.

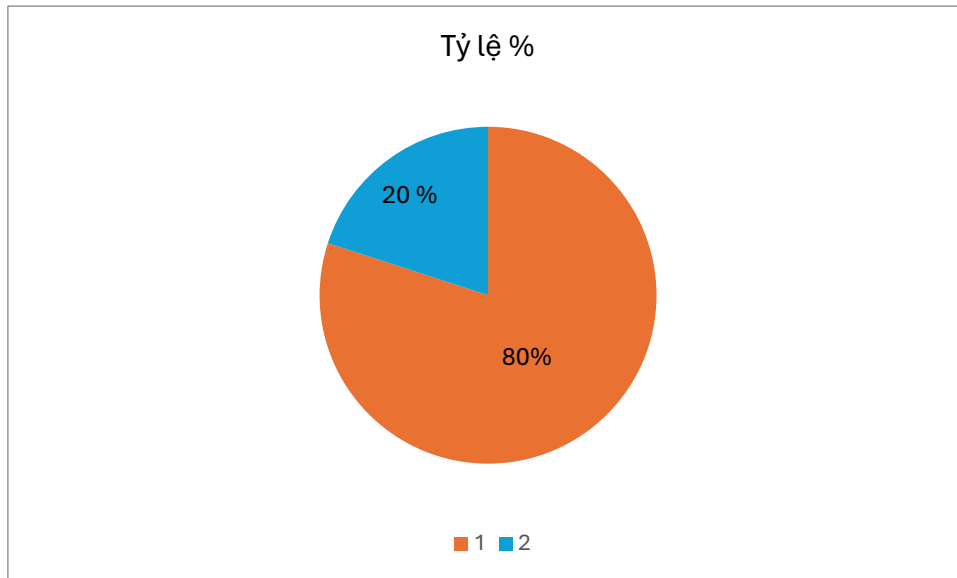
(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

2.1.3.3. Kết quả khảo sát đối với các chuyên gia

Mục tiêu khảo sát: Việc khảo sát các chuyên gia trong lĩnh vực Dệt, May nhằm đánh giá chất lượng nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may và khảo sát về kế

hoạch mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Số phiếu khảo sát phát ra: 10 phiếu khảo sát, thu về 10 phiếu khảo sát hợp lệ. 100% các chuyên gia được khảo sát đồng ý với quan điểm cần bổ sung thêm nhân lực chất lượng tốt cho ngành; 80% Phiếu khảo sát hoàn toàn đồng ý và 20% Phiếu khảo sát đồng ý kế hoạch mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.



Hình 1.4: Kết quả khảo sát về kế hoạch mở ngành đào tạo công nghệ vật liệu dệt may

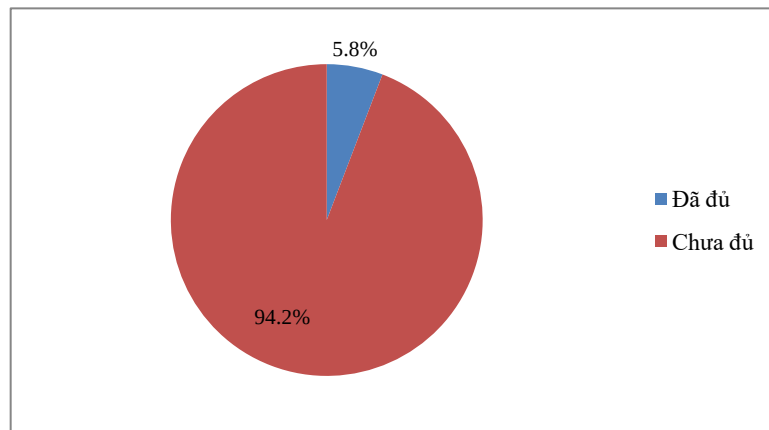
(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

2.1.3.4. Kết quả khảo sát đối với giảng viên

Mục tiêu khảo sát: Việc khảo sát các GV của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nhằm đánh giá chất lượng đào tạo nhân lực Công nghệ vật liệu dệt may và khả năng đáp ứng yêu cầu mở ngành đào tạo đại học Công nghệ vật liệu dệt may của Khoa trong thời gian tới.

Số phiếu khảo sát phát ra: 60 phiếu, thu về 60 phiếu hợp lệ. Kết quả khảo sát cho thấy có 60 phiếu khảo sát (chiếm 100%) đồng ý với quan điểm cần bổ sung thêm nhân lực chất lượng tốt cho ngành Công nghệ vật liệu dệt may; 100% Phiếu khảo sát thu về đồng ý kế hoạch mở ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học theo hướng ứng dụng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Bên cạnh đó, khảo sát về việc các trường đại học đã cung cấp đủ nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may có chất lượng cho các doanh nghiệp hay chưa? Kết quả cho thấy 94,2% ý kiến cho rằng các trường đại học chưa cung cấp đủ nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may và chỉ có 5,8% ý kiến cho rằng các trường đại học đã cung cấp đủ nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may cho doanh nghiệp.



Hình 1.5: Kết quả khảo sát về việc cung cấp nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may

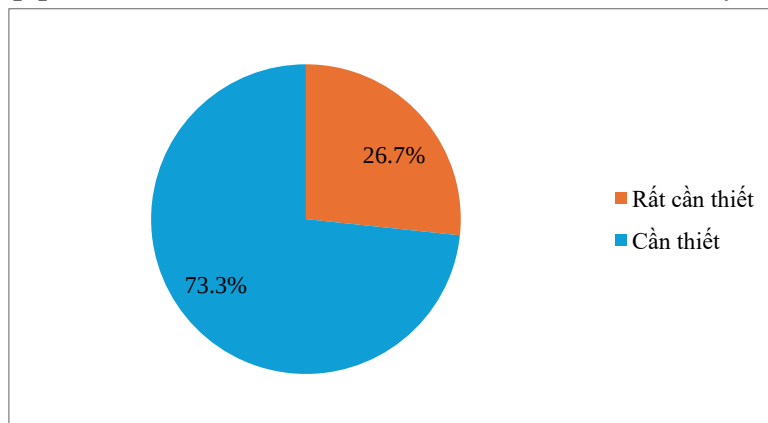
(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

2.1.3.5. Kết quả khảo sát đối với cựu sinh viên

Mục tiêu khảo sát: Việc khảo sát cựu sinh viên của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nhằm đánh giá nhu cầu bổ sung nhân lực của ngành Công nghệ vật liệu dệt may và khả năng đáp ứng yêu cầu mở ngành đào tạo đại học Công nghệ vật liệu dệt may của Khoa trong thời gian tới.

Số phiếu khảo sát phát ra: 45 phiếu, thu về 45 phiếu hợp lệ. Kết quả khảo sát cho thấy có 45 phiếu khảo sát (chiếm 100%) đồng ý với quan điểm cần bổ sung thêm nhân lực cho ngành Công nghệ vật liệu dệt may; 100% Phiếu khảo sát đồng ý kế hoạch mở ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học theo hướng ứng dụng của Nhà trường.

Ngoài ra, kết quả khảo sát còn cho thấy 73,3% ý kiến đồng ý với quan điểm các trường đại học cần tăng cường thời gian đào tạo thực hành, đào tạo gắn thực tiễn, để nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may khi ra trường làm việc được ngay tránh để doanh nghiệp phải đào tạo lại là việc làm rất cần thiết và 26,7% ý kiến cho là cần thiết.



Hình 1.6: Kết quả khảo sát về việc tăng cường thời gian đào tạo thực hành, ngành Công nghệ vật liệu dệt may.

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

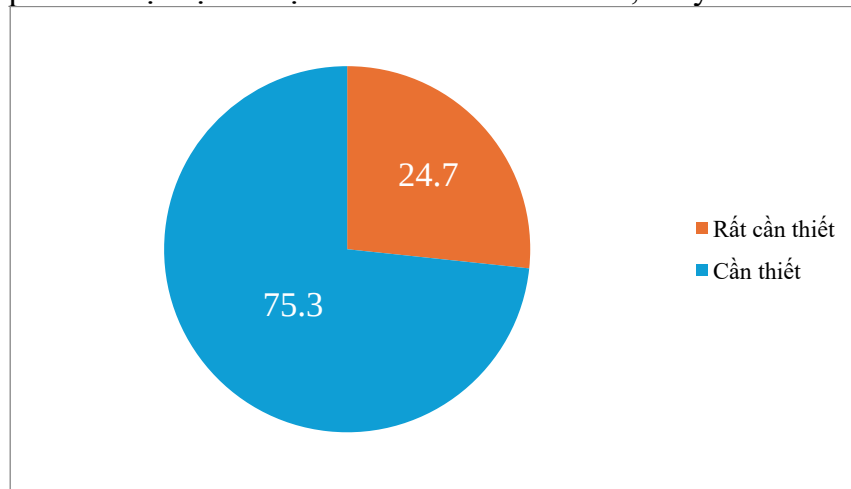
2.1.3.5. Kết quả khảo sát đối với sinh viên năm cuối

Mục tiêu khảo sát: Việc khảo sát sinh viên năm cuối của Trường Đại học Kinh tế

- Kỹ thuật Công nghiệp nhằm đánh giá nhu cầu bổ sung nhân lực của ngành Công nghệ vật liệu dệt may và khả năng đáp ứng yêu cầu mở ngành đào tạo đại học Công nghệ vật liệu dệt may của Khoa trong thời gian tới.

Số phiếu khảo sát phát ra: 50 phiếu, thu về 50 phiếu hợp lệ. Kết quả khảo sát cho thấy có 50 phiếu khảo sát (chiếm 100%) đồng ý với quan điểm cần bổ sung thêm nhân lực cho ngành Công nghệ vật liệu dệt may; 100% Phiếu khảo sát đồng ý kế hoạch mở ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học theo hướng ứng dụng của Nhà trường.

Ngoài ra, kết quả khảo sát còn cho thấy 75,3% ý kiến đồng ý với quan điểm các trường đại học cần tăng cường thời gian đào tạo thực hành, đào tạo gắn thực tiễn, để nguồn nhân lực ngành Công nghệ vật liệu dệt may khi ra trường làm việc được ngay tránh để doanh nghiệp phải đào tạo lại là việc làm rất cần thiết và 24,7% ý kiến cho là cần thiết.



Hình 1.7: Kết quả khảo sát về việc tăng cường thời gian đào tạo thực hành, ngành Công nghệ vật liệu dệt may.

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Để xây dựng chương trình đào tạo và Đề án mở ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học, Nhà trường đã căn cứ vào các văn bản sau:

** Các căn cứ pháp lý:*

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

** Các quy định về công tác mở ngành và xây dựng CTĐT Nhà trường đã ban hành:*

- Quyết định số 833/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành; rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Quyết định số 851/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

** Các quyết định, văn bản liên quan đến quá trình xây dựng CTĐT trình độ*

- Trích Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 29/10/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt, may trình độ đại học;

- Quyết định số 1023/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 14/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc thành lập Ban xây dựng đề án mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt, may trình độ đại học;

- Quyết định số 1030/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 15/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt, may;

- Quyết định số 17/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 09/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt, may;

- Quyết định số 96/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 07/02/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt may;

Trên cơ sở đó, Khoa Dệt May và Thời trang đã triển khai nhiệm vụ cụ thể cho các giảng viên để xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may

Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước (Phụ lục III). Được xây dựng trên các giáo trình về Công nghệ vật liệu dệt may từ các trường đại học hàng đầu quốc tế và được thay đổi, bổ sung, cập nhật thường xuyên để phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam nhưng vẫn giới thiệu được những kiến thức tiên tiến trên thế giới.

100% giảng viên giảng dạy chuyên ngành đã học tập hoặc được đào tạo trong các lĩnh vực về Công nghệ vật liệu dệt may. Đội ngũ giảng viên cơ hữu giàu kinh nghiệm giảng dạy và thực tế. Áp dụng phương pháp dạy học tiên tiến lấy người học là trung tâm.

Bên cạnh những kiến thức giáo dục đại cương, các chuyên ngành về Công nghệ vật liệu dệt may, sinh viên ngành Công nghệ vật liệu dệt may sẽ được đào tạo chuyên sâu để có những kiến thức chuyên ngành và những kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực như sau:

Lĩnh vực công nghệ kéo sợi

Lĩnh vực công nghệ dệt

Lĩnh vực công nghệ nhuộm, hoàn tất vật liệu dệt

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may được thiết kế như sau:

Tên chương trình : Công nghệ vật liệu dệt, may

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Công nghệ vật liệu dệt, may

Mã ngành : 7540203

Hình thức đào tạo : Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành công nghệ vật liệu dệt, may của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn, thực hiện các kỹ năng thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề về quy trình công nghệ, đơn công nghệ, đánh giá, kiểm tra chất lượng sản phẩm trong lĩnh vực Công nghệ sợi, dệt, nhuộm, may. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt, may (sợi, dệt, nhuộm, may) trong doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị

PO2: Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp rõ ràng, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp nhằm thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập.

PO3: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả; khả năng tự học; tham gia vào các cơ hội học tập suốt đời và luôn cập nhật các xu hướng, công nghệ mới nổi trong lĩnh vực dệt may.

PO4: Phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành thiết bị/ hệ thống sản xuất những sản phẩm của lĩnh vực dệt, may trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ vật liệu dệt, may có khả năng:

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)
1	PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản về Lý luận chính trị, Khoa học xã hội, Khoa học tự nhiên – Toán học – Tin học trong bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp.
		PI1.1. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật để giải quyết các vấn đề kỹ thuật vật liệu dệt, may.
		PI1.2. Vận dụng kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên – toán học – Tin học để giải quyết những vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật vật liệu dệt, may, phù hợp với bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp.
2	PLO2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn cơ bản trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ vật liệu dệt may.
		PI2.1. Giải thích được cấu tạo, nguyên lý hoạt động của thiết bị thuộc lĩnh vực dệt may. Phân biệt được các loại thiết bị, các hình thức gia công trên thiết bị.
		PI2.2. Giải thích được tính chất, cách sử dụng hóa chất, thuốc nhuộm; các quy tắc phối ghép màu; các phương pháp nhuộm màu; các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng quá trình xử lý hóa học vật liệu dệt may.
		PI2.3. Giải thích được tính chất cơ lý hóa của vật liệu dệt, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình gia công sợi, vải; nhận dạng được cấu trúc xơ, sợi, vải.
3	PLO3	Vận dụng kiến thức chung của ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong hoạt động nghề nghiệp của lĩnh vực kỹ thuật dệt may.
		PI3.1. Giải thích được các nguyên lý kéo sợi, thiết kế cấu tạo vải. Xây dựng được quy trình công nghệ, lập đơn công nghệ cho quá trình gia công kéo sợi, dệt vải, xử lý hóa học vật liệu dệt may.
		PI3.2. Thực hiện bố trí được thiết bị, lựa chọn công nghệ và thiết bị để thiết kế quy trình sản xuất, gia công sản phẩm trong dây chuyền kéo sợi, dệt vải và xử lý hóa học vật liệu dệt may. Giải thích được cách thức tổ chức và hoạt động của nhà máy sản xuất ngành dệt may.
		PI3.3. Thực hiện được các thí nghiệm dựa trên các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn Quốc tế về kiểm tra chất lượng sản phẩm dệt may. Thực hiện được các quy định về an toàn lao động trong sản xuất dệt may.
		PI3.4. Giải thích được nguyên lý làm việc, cấu tạo các bộ phận chính của các thiết bị lĩnh vực công nghệ sản xuất dệt may. Giải thích được môi trường và sinh thái trong dệt, may. Vận dụng xu hướng sản xuất xanh trong ngành dệt.
4	PLO4	Sử dụng các phần mềm chuyên ngành và những thành tựu mới về khoa học công nghệ trong hoạt động chuyên môn của lĩnh vực kỹ thuật vật liệu dệt may.
		PI4.1. Sử dụng những phần mềm chuyên ngành vào thiết kế công nghệ các mặt hàng dệt may.
		PI4.2. Ứng dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ trong hoạt động chuyên môn của lĩnh vực kỹ thuật vật liệu dệt may.

5	PLO5	Phân tích được các khối kiến thức chuyên ngành trong hoạt động nghề nghiệp để thực hiện được dự án thiết kế, xây dựng quy trình công nghệ, thiết bị và vận hành dây chuyền kéo sợi, dệt vải, nhuộm in hoa và hoàn tất vật liệu dệt may.
		PI5.1. Có khả năng phân tích để hình thành ý tưởng xây dựng, thiết kế quy trình công nghệ, hoàn chỉnh các hệ thống kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ dệt may. PI5.2. Có khả năng thực hiện chuyên đề, dự án sản xuất gia công các mặt hàng trong lĩnh vực kéo sợi, dệt vải, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt may. PI5.3. Có khả năng triển khai hiệu quả các hệ thống kỹ thuật dệt may, vận hành được thiết bị, xác định được nguyên nhân sai hỏng và biện pháp khắc phục, đảm bảo an toàn lao động trên dây chuyền sản xuất dệt may.
6	PLO6	Có kỹ năng làm việc độc lập, phản biện, tự định hướng, thích nghi, đưa ra giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật sợi, dệt, nhuộm in hoa và hoàn tất vật liệu dệt may.
		PI6.1. Hình thành kỹ năng làm việc độc lập, tư duy phản biện khi giải quyết vấn đề về trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật vật liệu dệt may. PI6.2. Có khả năng định hướng nghề nghiệp, thích nghi, đưa ra giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật dệt may. Đánh giá được bối cảnh doanh nghiệp và các hoạt động sản xuất, kinh doanh công nghệ vật liệu dệt may.
7	PLO7	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ Tiếng Anh vào các hoạt động liên quan đến công tác/hoạt động/lĩnh vực sợi, dệt, nhuộm, in hoa hoàn tất vật liệu dệt (đạt bậc 3/6 (4/6) Khung năng lực NN Việt Nam).
		PI7.1. Đọc, hiểu các tài liệu liên quan đến lĩnh vực vật liệu, sợi, dệt, nhuộm, in hoa hoàn tất vật liệu dệt bằng tiếng Anh. PI7.2. Nghe, nói tiếng Anh giao tiếp cơ bản phục vụ cho công việc.
8	PLO8	Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả; làm việc nhóm trong các hoạt động công tác chuyên môn.
		PI8.1. Giao tiếp hiệu quả dưới nhiều hình thức: văn bản, giao tiếp điện tử, và thuyết trình về quy trình công nghệ, thông số kỹ thuật của lĩnh vực vật liệu dệt may. PI8.2. Tổ chức và điều hành nhóm sáng tạo với sự cộng tác cao của các thành viên trong nhóm nhằm đạt được mục tiêu công việc. PI8.3. Thực hiện được trách nhiệm công việc được giao và đóng góp vào sự thành công của nhóm.
9	PLO9	Lập kế hoạch công việc, tổ chức, giám sát, đánh giá, quản lý, truyền đạt, phổ biến các kiến thức về lĩnh vực sợi, dệt và nhuộm, in hoa hoàn tất vật liệu dệt để khởi nghiệp và kinh doanh thành công;
		PI9.1. Có khả năng lập kế hoạch, tổ chức và giám sát, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực dệt may, có cân nhắc đến các yếu tố văn hóa, xã hội, môi trường và kinh tế. PI9.2. Thể hiện kỹ năng quản lý, truyền đạt để khởi nghiệp và kinh doanh thành công.
10	PLO10	Nhận thức được tầm quan trọng của việc tự học tập và học tập suốt đời cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

nhân lực chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.											
Mục tiêu cụ thể		PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10
PO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực vật liệu dệt may trong các doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị.	x	x	x			x				
PO2	Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp rõ ràng, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp nhằm thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập.				x	x		x			
PO3	Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả; khả năng tự học; tham gia vào các cơ hội học tập suốt đời và luôn cập nhật các xu hướng, công nghệ mới nổi trong lĩnh vực vật liệu dệt may.						x	x	x	x	x
PO4	Phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành thiết bị/ hệ thống sản xuất những sản phẩm trong lĩnh kỹ thuật dệt may trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.					x		x		x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ (*Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4 TC) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (8 TC)*)

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 40 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 96 tín chỉ
 - Phần lý thuyết 65 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án 22 tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh:

Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá

Theo thang điểm 10, theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (40 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)				40		
	8.1.1. Lý luận chính trị			11		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LLCT&PL	3	3 (33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.				
001537	3. CNXH Khoa học	Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.				
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930) và quá trình lãnh đạo cách mạng từ 1930 đến nay, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
	8.1.2. Khoa học xã hội			2		
000585	1. Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương là học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước Việt Nam: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân - gia đình và Luật Lao động.	LLCT&PL	2	2 (26, 8, 60)	
	8.1.3. Nhân văn - Nghệ thuật			0		
	8.1.4. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học			8		

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001103	1. Toán giải tích	Toán giải tích là một học phần của Toán cao cấp, đề cập đến các vấn đề cơ bản về giải tích toán học như hàm nhiều biến, phương trình vi phân, chuỗi số và chuỗi hàm, tích phân bội, tích phân đường và tích phân mặt. Đây là môn học giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận.	KHUĐ	3	3 (36, 18, 90)	x
001053	2. Đại số tuyến tính	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở về toán học làm nền tảng cho các môn học chuyên ngành về sau. Nội dung học phần được chia thành 5 chương với 2 tín chỉ (Chương 1: Ma trận và định thức; Chương 2: Hệ phương trình tuyến tính; Chương 3: Không gian véc tơ; Chương 4: Ánh xạ tuyến tính; Chương 5: Giá trị riêng, véc tơ riêng và dạng toàn phương).	KHUĐ	2	2 (26, 8, 60)	x
001102	3. Xác suất thống kê	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thiết, hồi quy và tương quan.	KHUĐ	3	3 (36, 18, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	8.1.5. Ngoại ngữ			16		
001942	1. Tiếng Anh 1	Học phần tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) Học phần tiếng Anh 1 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.	K. NN	4	4 (48, 24, 120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) Học phần tiếng Anh 2 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ	K. NN	4	4 (48, 24, 120)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.				
001944	3. Tiếng Anh 3	Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) Học phần tiếng Anh 3 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.	K. NN	4	4 (48, 24, 120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Học phần tiếng Anh 4 giúp người học phát triển các khối kiến thức nâng cao về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.	K. NN	4	4 (48, 24, 120)	x
	8.1.6. Kiến thức bổ trợ			3		

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002151	1. Kỹ năng nhận thức năng lực bản thân	Học phần giúp cho sinh viên có sự hiểu biết chính xác về bản thân, bao gồm ưu điểm và khuyết điểm, tư duy, cảm xúc và những động lực thúc đẩy bản thân trong cuộc sống. Kỹ năng nhận thức bản thân sẽ giúp chúng ta nâng cao khả năng tự nhận thức của bản thân đối với công việc và cuộc sống cá nhân.	KHUĐ	1	1 (12, 6, 30)	x
002851	2. Kỹ năng nghề nghiệp ngành công nghiệp dệt, may	Kỹ năng nghề nghiệp trong ngành công nghệ dệt là học phần kiến thức bổ trợ của chương trình đào tạo đại học ngành công nghệ dệt. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về: - Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm cơ - lý - hóa của ngành dệt. - Lựa chọn và sử dụng các thiết bị, dụng cụ, hóa chất, vật tư trong phòng thí nghiệm. - Phương pháp lấy mẫu, một số tiêu chuẩn, quy chuẩn trong thí nghiệm vật liệu dệt.	Chuyên gia + BM CN dệt	1	1 (15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức của kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả như: (Khái niệm, tầm quan	KHUĐ	1	1 (15, 0, 30)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		trọng, nguyên nhân, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, kỹ thuật viết CV, kỹ thuật trả lời câu hỏi, các dạng câu hỏi trong phỏng vấn) và các kỹ năng cơ bản gồm kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và viết CV; Kỹ năng chuẩn bị cho bản thân khi phỏng vấn; kỹ năng trả lời câu hỏi hiệu quả; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình;				
	8.1.7. Giáo dục thể chất		GDTC	4		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác,	GDTC	1	1 (2, 26, 30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng vận	GDTC	1	1 (2, 26, 30)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập hỗ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình				
000739	3. Giáo dục thể chất 3	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết lợi ích tác dụng của tập luyện cầu lông, một số điều luật thi đấu cầu lông. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện kỹ thuật cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đánh cầu bên phải, trái thấp tay, phát cầu trái tay, phát cầu thuận tay. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông.	GDTC	1	1 (2, 26, 30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức; Biết một số điều luật thi đấu cầu lông; chiến thuật đánh đơn, đôi trong thi đấu cầu lông; cách thức tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đập cầu chính diện, phong cầu. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông.	GDTC	1	1 (2, 26, 30)	x
	8.1.8. Giáo dục quốc phòng		GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng HP 1	Học phần nhằm trang bị những hiểu biết cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh		3	3 (37, 16, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		nhân dân, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về quốc phòng và an ninh; truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân, có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ tổ quốc.				
002201	2. Giáo dục quốc phòng HP 2	Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về môi trường, an toàn giao thông, xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, vi phạm pháp luật trên không gian mạng và an		2	2 (22, 16, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống.				
002202	3. Giáo dục quốc phòng HP 3	Học phần 3. Quân sự chung gồm các nội dung: Các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại. Hiểu biết các quân, binh chủng trong quân đội; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và Ba môn quân sự phối hợp.		1	1 (7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng HP 4	Học phần trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng tiểu liên AK và luyện tập bắn súng AK bài 1b; luyện tập ném lựu đạn bài 1; huấn luyện những động tác cơ bản chiến thuật chiến đấu bộ binh: các tư thế vận động trên chiến trường, cách quan sát phát hiện mục tiêu, lợi dụng địa hình, địa vật, hành động của cá nhân trong công sự, ngoài công sự trong chiến đấu tiến công và phòng ngự.		2	2 (22, 16, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
8.2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (93 tín chỉ)				96		
	8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành			15		
	<i>8.2.1.1. Kiến thức bắt buộc</i>					
000252	1. Kỹ thuật điện	Học phần Kỹ thuật điện trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Mạch điện: Kiến thức cơ bản về 2 định luật Kirhof, các phương pháp phân tích mạch: biến đổi tương đương, phương pháp nhánh – dòng - thế nút. Áp dụng số phức để giải bài toán xác lập điều hòa, mạch hồ cảm, mạch ba pha đối xứng và không đối xứng. Máy điện: các kiến thức cơ bản về máy biến áp, máy điện một chiều, máy điện xoay chiều không đồng bộ và đồng bộ.	Điện-TĐH	2	2 (26, 8, 60)	x
001409	2. Cơ kỹ thuật - Vẽ kỹ thuật	Học phần này nằm trong chương trình đào tạo đại học khối ngành kỹ thuật. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: các tiêu chuẩn Việt Nam về bản vẽ kỹ thuật, đồ thức, bản vẽ hình chiếu trục đo, bản vẽ chi tiết, những quy ước biểu diễn các chi tiết máy tiêu chuẩn, đọc, hiểu và vẽ tách các chi tiết từ một số bản vẽ lắp thông dụng; cũng như tính	Cơ khí	3	3 (36, 18, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		toán độ bền vật liệu và các chi tiết máy.				
002869	3. Tự động hóa trong công nghiệp dệt	Học phần tự động hóa trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: - Cơ sở của của điều khiển tự động. - Đặc tính động học của các phần tử điển hình. - Nghiên cứu ổn định của hệ thống điều khiển tự động. - Nghiên cứu chất lượng của hệ thống điều khiển tự động. - Tổng hợp hệ thống điều khiển tự động. - Thiết bị điều khiển logic khả trình và ứng dụng của nó - Tự động hoá quá trình trong công nghệ dệt.	Điện-TĐH	2	2 (26, 8, 60)	x
000117	4. Kỹ thuật nhiệt	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Các quá trình chuyển hoá qua lại giữa cơ năng và nhiệt năng, các kiến thức cơ bản về các quá trình nhiệt động; định luật nhiệt động 1 và 2; hơi nước và không khí ẩm; các chu trình nhiệt động (thuận, ngược chiều) và các phương thức, thiết bị trao đổi nhiệt.	CNTP	2	2 (26, 8, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000129	5. Thông gió	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về không khí, về tính toán và xử lý nhiệt, ẩm, lượng chất độc hại toả ra trong nhà, trên cơ sở đó xác định lưu lượng khí cần thiết để khử nhiệt thừa, hơi nước và khí độc hại toả ra trong gian phòng. Đồng thời học phần cũng nêu lên một số giải pháp tổ chức thông gió và điều hoà không khí, phương pháp lọc bụi và tiêu âm để tạo môi trường không khí trong sạch và có chế độ nhiệt, ẩm phù hợp với điều kiện thực tế.	CNTP	2	2 (26, 8, 60)	x
000385	6. Dung sai kỹ thuật đo	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng ứng dụng cho sinh viên về: Tính đối lẫn chức năng; Dung sai - lắp ghép các mối ghép cơ bản như: mối ghép hình trụ tròn, ổ lăn, then-then hoa, bánh răng... ; Cách chọn các kiểu lắp ghép và cách ghi kí hiệu lắp ghép trên bản vẽ kỹ thuật; Kiến thức đo lường Cơ khí, từ đó biết cách sử dụng một số dụng cụ đo thông dụng như thước lá, thước cặp, pan-me, các loại ca-líp, dưỡng.. làm cơ sở tiếp cận với những thiết bị đo có độ chính xác cao.	Cơ khí	2	2 (26, 8, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000583	7. Hóa phân tích	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: cân bằng hoá học trong các loại dung dịch: axit, bazơ; phức cũng như trong phản ứng kết tủa, kỹ năng phân tích định tính và định lượng mẫu; biết chọn phương pháp phù hợp với từng loại mẫu cụ thể.	KHƯĐ	2	2 (26, 8, 60)	x
002852	8. Nhập môn công nghệ vật liệu dệt may	Là học phần cơ sở trong chương trình đào tạo đại học ngành công nghệ vật liệu dệt may. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Tổng quan chung về ngành dệt, may. Giới thiệu các lĩnh vực sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may. Sự phát triển ngành dệt may hiện nay và tương lai. Xu hướng phát triển xanh, bền vững trong ngành dệt may.	DM&TT	2	2 (26, 8, 60)	x
	8.2.2. Kiến thức chung của ngành			53		
	<i>8.2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>			<i>49</i>		
002853	1. Vật liệu dệt may 1	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nguồn gốc, cấu tạo, tính chất cơ, lý, hóa của nguyên liệu xơ dệt; phân biệt các trạng thái tồn tại của xơ dệt; vận dụng tính chất cơ bản của	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		xơ dệt vào các quá trình công nghệ ngành dệt sợi.				
002854	2. Vật liệu dệt may 2	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: cấu tạo, tính chất cơ, lý của sợi dệt; Phân loại sợi dệt; Vận dụng tính chất cơ bản của sợi dệt vào các quá trình công nghệ ngành dệt.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
002855	3. Vật liệu dệt may 3	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: đặc trưng cấu trúc của vải dệt thoi, vải dệt kim, vải không dệt. Các tính chất của vải dệt thoi, vải dệt kim, vải không dệt và ứng dụng của các loại vải trong may mặc. Đặc điểm, tính chất, ứng dụng của nguyên phụ liệu ngành may.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
002867	4. An toàn lao động trong ngành dệt may	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác bảo hộ lao động, đặc điểm và những yếu tố ảnh hưởng đến an toàn sản xuất ngành sợi, dệt, vệ sinh công nghiệp, phòng cháy chữa cháy, kỹ thuật an toàn khi sử dụng các thiết bị ngành sợi, dệt, nhuộm.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
002866	5. Thuốc nhuộm & chất trợ dệt	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: đặc điểm, tính chất, phạm vi sử dụng các loại hoá chất thông dụng, chuyên dụng trong ngành	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		dệt; bản chất của màu sắc; đặc điểm, tính chất và phạm vi ứng dụng của một số loại loại thuốc nhuộm phổ biến.				
002856	6. Cấu trúc vải dệt thoi và vải dệt kim	Học phần Cấu tạo vải là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt may. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo và một số tính chất của kiểu dệt vải dệt thoi (kiểu dệt cơ bản, biến đổi, liên hợp), của kiểu đan vải dệt kim (kiểu đan cơ bản, kiểu đan dẫn xuất); hình mắc máy của kiểu dệt vải dệt thoi.	CN Dệt	3	3 (26, 8, 60)	x
002859	7. Công nghệ và thiết bị sản xuất sợi	Học phần Công nghệ thiết bị sản xuất sợi từ xơ bông và xơ hóa học cắt ngắn cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy trình công nghệ và thiết bị kéo sợi từ xơ bông, xơ hóa học cắt ngắn.	CN Dệt	3	3 (26, 8, 60)	x
000034	8. Công nghệ vải không dệt	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các loại vải không dệt; nguyên liệu, tính chất và phạm vi ứng dụng của vải không dệt. Các phương pháp và quá trình công nghệ tạo thành sản phẩm vải không dệt.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001270	8. Công nghệ và thiết bị chuẩn bị dệt	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về các chức năng, nhiệm vụ, cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các bộ phận chính trên các thiết bị ở mỗi công đoạn chuẩn bị dệt; Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến kết cấu, chất lượng và độ đứt sợi của các cuộn bán thành phẩm trong mỗi công đoạn chuẩn bị dệt.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
000030	9. Công nghệ và thiết bị dệt thoi	Học phần Công nghệ và thiết bị dệt vải dệt thoi là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ sợi, dệt. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về nhiệm vụ, cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các bộ phận chủ yếu trên các máy dệt vải dệt thoi; một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng vải dệt thoi.	CN Dệt	3	3 (36, 18, 90)	x
000029	10. Công nghệ và thiết bị dệt kim	Học phần Công nghệ và thiết bị dệt vải dệt kim là học phần thuộc khối kiến thức chung thuộc chương trình đào tạo đại học của ngành Công nghệ sợi, dệt. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình công nghệ sản xuất vải dệt kim đan ngang và đan dọc, cấu tạo của các bộ phận chủ yếu của máy dệt kim đan ngang và	CN Dệt	3	3 (36, 18, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		đơn dọc, các thông số kỹ thuật của máy dệt kim đơn ngang và đơn dọc.				
002868	11. Công nghệ và thiết bị tiền xử lý vật liệu dệt	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về; công nghệ hóa học làm sạch vật liệu dệt (các mặt hàng sợi, vải dệt thoi, dệt kim) có nguồn gốc từ xơ thực vật, xơ động vật, xơ hoá học và mặt hàng từ xơ pha trộn. Những kiến thức về nguyên lý, cấu tạo tác dụng các bộ phận chính của thiết bị được sử dụng trong công nghệ hóa học làm sạch vật liệu dệt.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
000032	12. Công nghệ và thiết bị nhuộm	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về; Đặc điểm tính chất của các loại thuốc nhuộm. Phối ghép màu thuốc nhuộm. Thành phần, tác dụng các chất trong đơn nhuộm, qui trình công nghệ nhuộm các loại thuốc nhuộm. Cấu tạo tác dụng các bộ phận chính và nguyên lý hoạt động của các loại thiết bị có trong khâu nhuộm.	CN Dệt	3	3 (36, 18, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002860	13. Cơ sở thiết kế nhà máy sợi, dệt, nhuộm	Học phần Thiết kế dây chuyền Học phần cơ sở thiết kế nhà máy sợi, dệt, nhuộm là học phần kiến thức chung của ngành của chương trình đào tạo đại học ngành công nghệ vật liệu dệt may. Học phần “cơ sở thiết kế nhà máy sợi, dệt, nhuộm” cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở thiết kế nhà máy lựa chọn nguyên nhiên vật liệu, thiết bị, tính toán tiêu hao nguyên liệu, thiết kế công nghệ và tính toán các thông số trong dây chuyền sản xuất sợi, dệt, nhuộm.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
001930	14. Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành dệt may	Nội dung học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về bán thành phẩm và thành phẩm trong các công đoạn gia công sợi, dệt, nhuộm; các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng sản phẩm sợi, dệt, nhuộm hiện nay ở Việt Nam.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
001305	15. TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt may	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các khái niệm và phương pháp cơ bản trong tổ chức sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm tại doanh nghiệp. Từ đó có khả năng tổ chức sản xuất, có phương thức phù hợp với thực	CN Dệt	3	3 (36, 18, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		tế sản xuất của ngành công nghệ dệt.				
002857	16. Công nghệ in vải	- <i>Tóm tắt nội dung học phần:</i> Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về; công nghệ và thiết bị in vải các mặt hàng vải dệt thoi, vải dệt kim, từ các xơ, sợi có nguồn gốc thiên nhiên và hoá học.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
002858	17. Quá trình hoàn tất vải	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về; công nghệ và thiết bị hoàn tất nâng cao chất lượng vải, hoàn tất cho vải có chức năng mới.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
002872	18. Thí nghiệm vật liệu dệt may	Rèn luyện cho sinh viên những kiến thức căn bản và những kỹ năng thí nghiệm xác định chỉ tiêu, tính chất của nguyên liệu, bán sản phẩm và sản phẩm có trong các công đoạn Sợi, Dệt, Nhuộm.	CN Dệt	3	3 (0, 180, 0)	x
002861	19. Ứng dụng tin học trong ngành dệt may	Học phần gồm những nội dung về đặc điểm, khả năng ứng dụng của phần mềm, các công cụ và kỹ thuật cơ bản áp dụng trong vẽ mô phỏng kiểu dệt, thiết kế mẫu in hoa (thiết kế Logo, xử lý chữ, họa tiết...) bằng phần mềm chuyên dụng trên máy tính.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	<i>8.2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 học phần)</i>			4		
001934	1. Kỹ thuật kéo sợi mới	Học phần kỹ thuật kéo sợi mới là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành thuộc chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ sợi, dệt. Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về các phương pháp kéo sợi mới, cấu trúc sợi, phạm vi ứng dụng và ảnh hưởng của các thông số công nghệ đến chất lượng sợi.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	x
002144	2. Cấu tạo vải phức tạp	Học phần Cấu tạo vải phức tạp là học phần thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ sợi, dệt. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo của một số loại vải dệt thoi phức tạp và vải dệt kim phức tạp.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	
002863	3. Công nghệ sản xuất chỉ may	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các loại nguyên liệu dùng trong sản xuất chỉ may, nguyên lý chung sản xuất chỉ may và các tính chất cơ lý của chỉ may. Các thiết bị gia công trong quá trình sản xuất chỉ may như: chuẩn bị sợi để xe, các kỹ thuật xe sợi làm chỉ, quá trình nhuộm, hoàn tất chỉ may và kỹ thuật đánh cuộn chỉ may.	CN Dệt	3	3 (0, 180, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001935	4. Động học nhuộm	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: - Các thuyết màu. - Các qui tắc phối ghép màu. - Các quá trình động học nhuộm của các thuốc nhuộm phổ biến cho một số mặt hàng. - Các yếu tố công nghệ ảnh hưởng đến chất lượng nhuộm.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	
000017	5. Công nghệ kéo sợi Len, Libe	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Công nghệ sản xuất sợi len, libe.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	
002862	6. Sinh thái và môi trường dệt may	Học phần Sinh thái và môi trường dệt may là học phần trong khối kiến thức tự chọn ngành Công nghệ dệt may. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về; Những khái niệm cơ bản về sinh thái và môi trường; Những tác động của ô nhiễm môi trường; Đặc điểm về quá trình sản xuất dệt, may, nguồn phát thải; Sinh thái dệt may và xu hướng sản xuất sạch hơn trong dệt may.	CN Dệt	2	2 (26, 8, 60)	
8.2.3. Kiến thức chuyên ngành				26		
002873	1. Đồ án sợi, dệt	Học phần Đồ án sợi, dệt là học phần bắt buộc trong nhóm học phần thực tập	CN Dệt	2	2 (0, 60, 60)	

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học ngành công nghệ sợi, dệt. Học phần đồ án sợi, dệt trang bị cho sinh viên nội dung và phương pháp tính toán thiết kế mặt hàng sợi, vải cụ thể.				
002875	2. Đồ án nhuộm	Học phần đồ án nhuộm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: thiết kế mặt bằng sản xuất, quy trình công nghệ gia công các mặt hàng (sơ đồ thiết bị, sơ đồ công nghệ, các thông số kỹ thuật, tính toán tiêu hao vật tư...ngành nhuộm).	CN Dệt	1	1 (0, 30, 30)	
001931	3. Thực tập Công nghệ sợi	Học phần Thực tập công nghệ sợi là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành theo chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt may. - Học phần tìm hiểu các kiến thức đã học ở học phần lý thuyết: qui trình công nghệ, thiết bị của các máy trong dây chuyền kéo sợi tại doanh nghiệp; - Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thực hành cơ bản về: các thao tác cơ bản khi vận hành các máy xé đập, chải,	CN Dệt	3	3 (0, 180, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		ghép, kéo sợi thô, kéo sợi con, ống, đậu, xe.				
002874	4. Thực tập Công nghệ dệt thoi	Học phần Thực tập công nghệ dệt là học phần thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt may . Học phần rèn luyện cho sinh viên những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn về công nghệ dệt vải dệt thoi, dệt vải dệt kim tại doanh nghiệp.	CN Dệt	3	3 (0, 180, 0)	x
000064	5. Thực tập Công nghệ dệt kim	Học phần Thực tập công nghệ dệt kim là học phần thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt may. Học phần rèn luyện cho sinh viên những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn về công nghệ dệt kim tại doanh nghiệp.	CN Dệt	2	2 (0, 120, 0)	x
001933	6. Thực tập Công nghệ nhuộm	Rèn luyện cho sinh viên những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn về công nghệ tiên xử lý, nhuộm trong doanh nghiệp bao gồm: công nghệ tiên xử lý, công nghệ nhuộm gián đoạn, nhuộm liên tục vải, sợi bông	CN Dệt	3	3 (0, 180, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		và các loại vật liệu khác bằng các thuốc nhuộm khác nhau.				
002864	7. Thực tập cuối khóa	Học phần Thực tập cuối khóa là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ sợi, dệt. Học phần tổng hợp các kiến thức đã học ở học phần lý thuyết chuyên ngành Công nghệ sợi, dệt, nhuộm; tìm hiểu các loại mặt hàng đang sản xuất tại doanh nghiệp thực tập, các dữ liệu cần thiết để làm đồ án tốt nghiệp.	CN Dệt	5	5 (0, 300, 0)	x
002865	8. Khóa luận tốt nghiệp	Học phần này nhằm giúp cho sinh viên hệ thống, tổng hợp kiến thức tiếp thu được trong quá trình học tập và vận dụng chúng để giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn của ngành công nghệ vật liệu dệt, may. Đồ án tốt nghiệp cho phép đánh giá khả năng sáng tạo và khả năng làm việc độc lập của sinh viên. Ngoài ra học phần cũng cung cấp cho sinh viên các kỹ năng lập luận phân tích, phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn, tư duy hệ thống, kỹ năng làm việc nhóm; khả năng thuyết trình, chủ động học hỏi, hợp tác trong	CN Dệt	9	9 (0, 540, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		công việc, tính kỷ luật và trách nhiệm nghề nghiệp trong môi trường sản xuất công nghiệp của ngành công nghệ vật liệu dệt, may.				
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
001939	1. Thực tập nâng cao sợi	Học phần Thực tập công nghệ sợi là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ sợi, dệt. Học phần tìm hiểu các kiến thức đã học ở học phần lý thuyết: qui trình công nghệ, thiết bị của các máy trong dây chuyền kéo sợi tại doanh nghiệp thực tập; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận hành các máy trong dây chuyền thuần thực và sửa chữa lớn trong công nghệ.	CN Dệt	3	3 (0, 180, 0)	x
001940	2. Thực tập nâng cao dệt	Học phần Thực tập nâng cao dệt là học phần thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ sợi, dệt. Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng cơ	CN Dệt	3	3(0,180,0)	x

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		bản để phân tích, hiệu chỉnh được một số thông số kỹ thuật; nguyên nhân gây ra các dạng lỗi, biện pháp khắc phục, phân cấp vải dệt trong quá trình xuất vải dệt thoi, dệt vải dệt kim.				
001941	3. Thực tập nâng cao nhuộm	Rèn luyện, nâng cao kiến thức cho sinh viên và những ứng dụng thực tiễn trong lĩnh vực công nghệ hóa dệt trong doanh nghiệp bao gồm: công nghệ và thiết bị xử lý làm sạch vật liệu dệt, nhuộm gián đoạn, nhuộm liên tục, hoàn tất xử lý vật liệu dệt. Sinh viên hiểu, xây dựng được quy trình dây chuyền sản xuất tiền xử lý, nhuộm gián đoạn, nhuộm liên tục và công nghệ xử lý hoàn tất vật liệu dệt. Thực hiện các chuyên đề trong lĩnh vực công nghệ tiền xử lý, nhuộm màu và hoàn tất vật liệu dệt.	CN Dệt	3	3 (0, 180, 0)	x

Ghi chú:

Các học phần lý thuyết ký hiệu kết cấu N (a, b, c) được giải thích như sau:

- Số tín chỉ: N
- Số tiết lý thuyết: a (với $a = N \times (15 - d)$) – trong đó d là số buổi thảo luận/TH của học phần (khuyến nghị d lấy bằng N), học phần giảng dạy trong 15 buổi.
- Số tiết thảo luận, Thực hành môn học của HP (TL): b ($b = d \times N$)
- Số giờ sinh viên tự học: c (với $c = N \times 30$)

Các học phần thực hành, tiểu luận ký hiệu kết cấu N (0, b, c) được giải thích như sau:

- Số tín chỉ: N
- Số tiết lý thuyết: 0
- Số giờ thực tập: b ($b=30 \times N$)
- Số giờ chuẩn bị cá nhân: c ($c= N \times 30$)

Học phần thực tập, thực tập cuối khóa ký hiệu kết cấu N (0, b, 0) được giải thích như sau:

- Số tín chỉ: N
- Số tiết lý thuyết: 0
- Số giờ thực tập: b ($b=60 \times N$)

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
 - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 01 tuần
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 02 tuần
 - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 01 tuần
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
 - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

○ Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

○ Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

10. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	Tên học phần	Số lượng TC	Số tiết		Giảng viên	Học kì	Ghi chú
			LT	TH TL	Họ tên, học hàm, học vị		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Triết học Mác-Lênin	3	33	24	TS. Bùi Thanh Thủy ThS. Nguyễn Thị Minh	4	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	18	ThS. Nguyễn Văn Bảng ThS. Nguyễn Thị Hiền	3	
3	CNXH Khoa học	2	21	18	ThS. Mai Chi ThS. Phan Thị Hương	3	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	18	ThS. Nguyễn Văn Bảng ThS. Phan Thị Hương	5	
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	18	ThS. Trần Thị Mỹ ThS. Nguyễn Văn Bảng	7	
6	Pháp luật đại cương	2	21	18	ThS. Phạm Thị Thúy ThS. Nguyễn Văn Bảng	5	
7	Toán giải tích	3	36	18	TS. Lê Xuân Huy ThS. Trần Chí Lê	1	
8	Đại số tuyến tính	2	26	8	TS. Chu Bình Minh ThS. Phạm Thị Liên	1	
9	Xác suất thống kê	3	36	18	ThS. Trần Chí Lê ThS. Phạm Văn Bằng	1	
10	Tiếng Anh 1	4	48	24	TS. Nguyễn Thu Hà ThS. Đỗ Thị Hồng Hà	2	
11	Tiếng Anh 2	4	48	24	TS. Nguyễn Thu Hà ThS. Vũ Việt Phương	3	
12	Tiếng Anh 3	4	48	24	ThS. Phạm Hồng Nhung ThS. Hoàng Thị Minh Lý	4	
13	Tiếng Anh 4	4	48	24	ThS. Vũ Thị Hồng Vân ThS. Lê Anh Thư	5	
14	Kỹ năng nhận thức năng lực bản thân (KHUĐ + Chuyên gia)	1	16	0	TS. Vũ Thị Nguyệt ThS. Lê Thị Lý	2	
15	Kỹ năng nghề nghiệp ngành công nghiệp dệt may	1	15	0	TS. Phạm Thị Hồng Phượng ThS. Nguyễn Thị Thùy	5	

TT	Tên học phần	Số lượng TC	Số tiết		Giảng viên Họ tên, học hàm, học vị	Học kì	Ghi chú
			LT	TH TL			
16	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc (LLCT&PL + Chuyên gia)	1	15	0	TS. Vũ Thị Nguyệt ThS. Ngô Thị Mai	7	
17	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	TS. Phạm Cao Cường ThS. Đỗ Văn Nghiêm	3	
18	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	ThS. Hoàng Hoài Nam ThS. Phạm Thị Tuyết	3	
19	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	ThS. Phạm Tuấn Hải ThS. Trần Mạnh Huân	6	
20	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	TS. Phạm Cao Cường ThS. Nguyễn Quang Thoả	6	
21	Giáo dục quốc phòng - HP1	3	37	16	ThS. Nguyễn Ngọc Hữu	3	
22	Giáo dục quốc phòng - HP2	2	22	16	ThS. Nguyễn Ngọc Hữu	3	
23	Giáo dục quốc phòng - HP3	1	7	16	Đỗ Văn Dũng	3	
24	Giáo dục quốc phòng - HP4	2	4	56	Nguyễn Văn Cương	3	
25	Kỹ thuật điện	2	26	8	PGS.TS Trần Đức Chuyển ThS. Lê Văn Ánh	1	
26	Cơ kỹ thuật - Vẽ kỹ thuật	3	36	18	TS. Nguyễn Thành Huân ThS. Dương Hải Nam	1	
27	Tự động hóa trong công nghiệp dệt may	2	26	8	TS. Đỗ Quang Hiệp ThS. Trần Ngọc Sơn	4	
28	Kỹ thuật nhiệt	2	26	8	TS. Mai Thị Vân Anh TS. Đỗ Thị Minh Hạnh	3	
29	Thông gió	2	26	8	TS. Mai Thị Vân Anh ThS. Phạm Thị Thu	2	
30	Dung sai kỹ thuật đo	2	26	8	TS. Phạm Vũ Dũng ThS. Trần Trọng Thề	2	
31	Hóa phân tích	2	26	8	ThS. Nguyễn Phương Lan ThS. Phạm Thị Thanh Thủy	2	
32	Nhập môn công nghệ vật liệu dệt, may	2	26	8	ThS. Nguyễn Thị Thùy ThS. Nguyễn Thị Thu Lan ThS. Nguyễn Thanh Nam	1	

TT	Tên học phần	Số lượng TC	Số tiết		Giảng viên	Học kì	Ghi chú
			LT	TH TL	Họ tên, học hàm, học vị		
33	Vật liệu dệt may 1	2	26	8	TS. Nguyễn Quốc Toàn ThS. Nguyễn Thị Thu Lan ThS. Nguyễn Thị Hòa	2	
34	Vật liệu dệt may 2	2	26	8	ThS. Nguyễn Thanh Nam ThS. Nguyễn Thị Thu Lan ThS. Nguyễn Thị Hòa	3	
35	Vật liệu dệt may 3	2	26	8	TS. Nguyễn Thị Thảo ThS. Lê Xuân Thắng ThS. Nguyễn Thị Hòa	5	
36	Thuốc nhuộm & chất trợ dệt	2	26	8	ThS. Nguyễn Thị Thùy ThS. Đào Anh Tuấn	4	
37	An toàn lao động trong ngành dệt may	2	26	8	ThS. Lê Xuân Thắng ThS. Nguyễn Thị Hòa ThS. Đào Anh Tuấn	4	
38	Cấu trúc vải dệt thoi và vải dệt kim	3	36	18	TS. Nguyễn Thị Thảo ThS. Lê Xuân Thắng	2	
39	Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành dệt	2	26	8	ThS. Nguyễn Thị Thu Lan ThS. Nguyễn Thị Thùy	7	
40	TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt may	3	36	18	ThS. Nguyễn Thị Thu Lan ThS. Nguyễn Thị Thùy	6	
41	Công nghệ và thiết bị chuẩn bị dệt	2	26	8	TS. Nguyễn Thị Thảo ThS. Lê Xuân Thắng	3	
42	Công nghệ vải không dệt	2	26	8	ThS. Nguyễn Thị Thu Lan ThS. Nguyễn Thanh Nam	6	
43	Công nghệ và thiết bị tiền xử lý vật liệu dệt	2	26	8	ThS. Nguyễn Thị Thu Lan ThS. Nguyễn Thị Thùy	5	
44	Công nghệ và thiết bị vải dệt kim	3	36	18	TS. Nguyễn Thị Thảo ThS. Lê Xuân Thắng	5	
45	Công nghệ và thiết bị sản xuất sợi	3	36	18	ThS. Nguyễn Thị Hòa ThS. Nguyễn Thanh Nam	4	
46	Công nghệ và thiết bị dệt vải dệt thoi	3	3	36	ThS. Lê Xuân Thắng TS. Nguyễn Thị Thảo	4	
47	Công nghệ và thiết bị nhuộm	3	36	18	ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Thùy	6	
48	Công nghệ in hoa vải	2	26	8	ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Thùy	6	

TT	Tên học phần	Số lượng TC	Số tiết		Giảng viên	Học kì	Ghi chú
			LT	TH TL	Họ tên, học hàm, học vị		
49	Thí nghiệm vật liệu dệt may	3	0	180	ThS. Nguyễn Thị Thùy ThS. Nguyễn Thanh Nam	6	
50	Cơ sở thiết kế nhà máy sợi, dệt, nhuộm	3	36	18	ThS. Nguyễn Thanh Nam ThS. Nguyễn Thị Hòa ThS. Lê Xuân Thắng ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Thùy	6	
51	Sinh thái và môi trường dệt may	2	26	8	ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Thùy	6	
52	Quá trình hoàn tất vải	2	26	8	ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Thùy	7	
53	Kỹ thuật kéo sợi mới	2	26	8	ThS. Nguyễn Thị Hòa ThS. Nguyễn Thanh Nam	6	
54	Công nghệ sản xuất chỉ may	3	36	18	ThS. Nguyễn Thanh Nam ThS. Nguyễn Thị Hòa	5	
55	Ứng dụng tin học trong ngành dệt may	2	26	8	ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thanh Nam	6	
56	Đồ án sợi, dệt	2	0	60	TS. Nguyễn Thị Thảo ThS. Nguyễn Thanh Nam	7	
57	Đồ án nhuộm	1	0	30	ThS. Nguyễn Thị Thùy ThS. Đào Anh Tuấn	7	
58	Thực tập Công nghệ kéo sợi	3	0	180	ThS. Nguyễn Thị Hòa ThS. Nguyễn Thanh Nam	7	
59	Thực tập Công nghệ dệt thoi	3	0	180	TS. Nguyễn Thị Thảo ThS. Lê Xuân Thắng	7	
60	Thực tập Công nghệ dệt kim	2	0	120	TS. Nguyễn Thị Thảo ThS. Lê Xuân Thắng	8	
61	Thực tập Công nghệ nhuộm	3	0	180	ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Thùy	8	
62	Thực tập cuối khóa	5	0	300	TS. Nguyễn Thị Thảo ThS. Nguyễn Thanh Nam ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Thùy ThS. Nguyễn Thị Hòa ThS. Nguyễn Thị Thu Lan ThS. Lê Xuân Thắng	8	

TT	Tên học phần	Số lượng TC	Số tiết		Giảng viên	Học kì	Ghi chú
			LT	TH TL	Họ tên, học hàm, học vị		
63	Khóa luận tốt nghiệp	9	0	540	TS. Nguyễn Thị Thảo ThS. Nguyễn Thanh Nam ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Thùy ThS. Nguyễn Thị Hòa ThS. Nguyễn Thị Thu Lan ThS. Lê Xuân Thắng	8	
64	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp						
	Thực tập nâng cao sợi	3	0	180	ThS. Nguyễn Thanh Nam ThS. Nguyễn Thị Hòa	8	
	Thực tập nâng cao dệt	3	0	180	ThS. Lê Xuân Thắng TS. Nguyễn Thị Thảo	8	
	Thực tập nâng cao nhuộm	3	0	180	ThS. Đào Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Thùy	8	

11. Kế hoạch đào tạo toàn khóa dự kiến

Số TT	Học phần	Số tín chỉ
Học kỳ 1 (17 TC)		
1	Đại số tuyến tính	3
2	Toán giải tích	2
3	Xác suất thống kê	3
4	Cơ kỹ thuật - Vẽ kỹ thuật	3
5	Kỹ thuật điện	2
6	Nhập môn công nghệ vật liệu dệt, may	2
7	Hóa phân tích	2
Học kỳ 2 (19 TC)		
1	Anh văn 1	4
2	Thông gió	2
3	Triết học Mác-Lênin	3
4	Kỹ thuật nhiệt	2
5	Vật liệu dệt may 1	2
6	Cấu trúc vải dệt thoi và vải dệt kim	3
7	Dụng sai kỹ thuật đo	2
8	Kỹ năng nhận thức năng lực bản thân (KHCB + Chuyên gia)	1

Số TT	Học phần	Số tín chỉ
Học kỳ 3 (20 TC)		
1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
2	Tiếng Anh 2	4
3	Giáo dục quốc phòng	8
4	Giáo dục thể chất 1	1
5	Giáo dục thể chất 2	1
6	Vật liệu dệt may 2	2
7	Thuốc nhuộm & chất trợ dệt	2
Học kỳ 4 (19 TC)		
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
2	Pháp luật đại cương	2
3	Tiếng Anh 3	4
4	Tự động hóa trong công nghiệp dệt may	2
5	Công nghệ vải không dệt	2
6	An toàn lao động trong ngành dệt may	2
7	Công nghệ và thiết bị sản xuất sợi	3
8	Công nghệ và thiết bị chuẩn bị dệt	2
Học kỳ 5 (18 TC)		
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
2	Tiếng Anh 3	4
3	Công nghệ và thiết bị dệt thoi	3
4	Công nghệ và thiết bị dệt kim	2
5	Công nghệ và thiết bị tiền xử lý vật liệu dệt	2
6	Kỹ thuật kéo sợi mới	2
7	Kỹ năng nghề nghiệp ngành công nghiệp dệt may	1
8	Vật liệu dệt may 3	2
Học kỳ 6 (18 TC)		
1	Giáo dục thể chất 3	1
2	Giáo dục thể chất 4	1
3	TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt may	3
4	Công nghệ & Thiết bị nhuộm	3
5	Công nghệ in vải	2

Số TT	Học phần	Số tín chỉ
6	Cơ sở thiết kế nhà máy sợi, dệt, nhuộm	3
7	Ứng dụng phần mềm tin học trong ngành dệt may	2
8	Thí nghiệm vật liệu dệt may	3
Học kỳ 7 (18 TC)		
1	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
3	Quá trình hoàn tất vải	2
4	Đồ án sợi, dệt	2
5	Đồ án nhuộm	1
6	Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành dệt, may	2
7	Thực tập Công nghệ sợi	3
8	Thực tập Công nghệ dệt thoi	3
9	Sinh thái và môi trường dệt may	2
Học kỳ 8 (19 TC)		
1	Thực tập Công nghệ dệt kim	2
2	Thực tập Công nghệ nhuộm	3
3	Thực tập cuối khóa	5
4	Khóa luận tốt nghiệp	9
5	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	
	Thực tập nâng cao sợi	3
	Thực tập nâng cao dệt	3
	Thực tập nâng cao nhuộm	3

PHẦN IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học.

Ngành Công nghệ vật liệu dệt may thuộc Khoa Dệt May và Thời trang của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Với bề dày truyền thống khoa Dệt May & Thời trang đã không ngừng lớn mạnh và tạo được uy tín trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, đóng góp tích cực cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu ứng dụng.

Về đội ngũ giảng viên và cán bộ khoa học ngành Công nghệ vật liệu dệt may với tổng cộng: 19 giảng viên trong đó có 10 TS, 9 Thạc sĩ.

Giảng viên thỉnh giảng có: 06 giảng viên trong đó, 02 Tiến sĩ và 04 Thạc sĩ. Lý lịch khoa học của giảng viên, nhà khoa học và minh chứng khoa học được đính kèm trong các phụ lục sau:

+ Phụ lục IV: Lý lịch khoa học giảng viên: Bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo; Bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo; Bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực văn bằng.

Bảng 1. Danh sách giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì mở ngành và giảng dạy chương trình

TT	Họ và tên	Chức vụ	Học hàm, học vị, năm phong	Ngành, chuyên ngành	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thảo	GVCC	TS, 2015	Kỹ thuật dệt, may	Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo
2	Nguyễn Quốc Toàn	Trưởng bộ môn	TS, 2019	Kỹ thuật dệt, may	Chủ trì giảng dạy chương trình
3	Nguyễn Thành Huân	Phó trưởng khoa	TS, 2018	Ngành Kỹ thuật cơ khí,	Chủ trì giảng dạy chương trình
4	Trần Đức Chuyển	Phó Trưởng bộ môn	PGS.TS, 2016	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Chủ trì giảng dạy chương trình
5	Bùi Thanh Thủy	Trưởng bộ môn	TS, 2019	Triết học	Chủ trì giảng dạy chương trình
6	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Giảng viên	TS, 2024	Ngôn ngữ Anh	Chủ trì giảng dạy chương trình
7	Đỗ Thị Minh Hạnh	Phó trưởng phòng KH&CN	TS, 2020	Kỹ thuật môi trường	Giảng viên giảng dạy chương trình
8	Nguyễn Thanh Nam	Giảng viên	ThS, 2012	Công nghệ vật liệu dệt may	Giảng viên giảng dạy chương trình
9	Nguyễn Thị Hòa	Giảng viên	ThS, 2012	Công nghệ vật liệu dệt may	Giảng viên giảng dạy chương trình
10	Nguyễn Thị Thu Lan	Giảng viên	ThS, 2006	Công nghệ dệt, may	Giảng viên giảng dạy chương trình
11	Nguyễn Thị Thùy	Giảng viên	ThS, 2008	Công nghệ dệt, may	Giảng viên giảng dạy chương trình

TT	Họ và tên	Chức vụ	Học hàm, học vị, năm phong	Ngành, chuyên ngành	Ghi chú
12	Lê Xuân Thắng	Giảng viên	ThS, 2011	Công nghệ vật liệu dệt may	Giảng viên giảng dạy chương trình
13	Đào Anh Tuấn	Phó trưởng khoa-Phụ trách khoa	ThS, 2010	Công nghệ dệt may	Giảng viên giảng dạy chương trình
14	Phạm Thị Thu	Giảng viên	ThS, 2006	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	Giảng viên giảng dạy chương trình
15	Trần Ngọc Sơn	Phó trưởng khoa	ThS, 2009	Tự động hóa	Giảng viên giảng dạy chương trình
16	Lê Xuân Huy	Giảng viên	TS, 2016	Toán giải tích	Giảng viên giảng dạy chương trình
17	Phạm Văn Bằng	Giảng viên	TS, 2016	Phương trình vi phân và tích phân (Toán học)	Giảng viên giảng dạy chương trình
18	Chu Bình Minh	Phó trưởng khoa	TS, 2019	Toán học tính toán	Giảng viên giảng dạy chương trình
19	Nguyễn Thị Phương Lan	Giảng viên	ThS, 2028	Hóa lý thuyết và hóa lý	Giảng viên giảng dạy chương trình

Bảng 2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Công nghệ vật liệu dệt, may

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nguyễn Thị Thảo 12/1/1968	038168000036	GVCC, 2015	TS, Việt Nam, 2015	Công nghệ dệt, may	01/07/1994		0199036118	17	06	08	
2	Nguyễn Quốc Toàn 10/05/1969	035069000081	2019	TS, Việt Nam, 2019	Công nghệ dệt, may	01/05/1995		2597001188	16	03	05	
3	Nguyễn Thị Thùy 31/08/1979	038179016786		Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Công nghệ Dệt, may	01/10/2004		0104036993	16		5	
4	Lê Xuân Thắng 27/10/1968	036068011256		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Công nghệ VL Dệt, may	01/03/2008		8904003808	17		1	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	Nguyễn Thanh Nam 21/11/1977	036077009482		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	CN vật liệu dệt may	01/12/2004		0107026357	13		2	
6	Nguyễn Thị Hòa 02/06/1982	036182009067		Thạc sĩ Việt Nam, 2012	CN vật liệu dệt may	01/08/2021		3608013507	16		1	
7	Nguyễn Thị Thu Lan 29/05/1978	036178000791		Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Công nghệ Dệt - May	01/02/2004		0105011341	17	1	7	
8	Đào Anh Tuấn 17/06/1968	001068012265		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Công nghệ Dệt - May	01/12/2002		8903000572	13		3	
9	Nguyễn Văn Thông 27/05/1958	036058003633		TS, 2002, VN	Kỹ thuật Dệt, May		01/7/2024		22	6	20	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10	Phạm Văn Lượng 30/08/1969	036069003077		ThS, 2006, VN	Công nghệ Dệt - May		01/7/2024		14	4	8	
11	Nguyễn Hữu Đông 23/03/1978	011884619		ThS, 2008, VN	Công nghệ Dệt - May		01/7/2024		14		6	
12	Phạm Thị Hồng Phụng '05/07/1978	060178003720		TS, 2016, VN	Kỹ thuật hóa học		01/7/2024		20	3	5	
13	Nguyễn Thành Huân 03/11/1980	036080005785		TS, 2018. VN	Ngành Kỹ thuật cơ khí	02/01/2012		0108068679	17	2	7	
14	Trần Đức Chuyển 30/12/1977	036077020528	PGS, 2024	TS, 2016. VN	Kỹ thuật điều khiển và Tự	05/03/2003		8907001194	17	01	06	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
					động hóa							
15	Phạm Thị Thu 01/09/1980	036180021991	Thạc sỹ, 2006	Thạc sỹ, 2006, VN	Công nghệ và Thiết bị hóa học	30/11/2004		890700119 8	17	0	02	
16	Lê Xuân Huy 25/07/1978	040078078273	TS	TS, 2016, VN	Toán giải tích	11/2007		3608005745	17		8	
17	Phạm Văn Bằng 15/02/1979	035079003520	TS	TS, 2016, VN	Phương trình vi phân và tích phân (Toán học)	9/2011		6002000499	17		3	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
18	Chu Bình Minh 01/09/1979	015079006733	TS	TS, 2019, VN	Toán học tính toán	1/2002		8903000573	17		17	
19	Nguyễn Thị Phương Lan 10/07/1975	035175001790	ThS	ThS 2008, VN	Hóa lý thuyết và hóa lý	01/10/1998		0100037672	16		3	

4.2. Danh sách giảng viên vận hành, giảng dạy chương trình đào tạo

Bảng 3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may.

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
1	TS. Nguyễn Thị Thảo	Công nghệ và thiết bị dệt vải dệt thoi	Kỳ 4 năm 2	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo
		Cấu trúc vải dệt và dệt thoi	Kỳ 2 năm 1	3				
		Công nghệ và thiết bị vải dệt kim	Kỳ 5 năm 3	3				
		Đồ án sợi, dệt	Kỳ 7 năm 4	1	2			
		Thực tập CN dệt kim	Kỳ 8 năm 4	2				
		Thực tập cuối khóa	Kỳ 8 năm 4	5				
2	TS. Nguyễn Quốc Toàn	Vật liệu dệt may 1 Vật liệu dệt may 3	Kỳ 1 năm 1	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo
3	TS. Bùi Thanh Thủy	Triết học Mác-Lênin	Kỳ 4 năm 2	3				Giảng viên giảng dạy chương trình
4	TS. Lê Xuân Huy	Toán giải tích	Kỳ 1 năm 1	3				Giảng viên giảng dạy chương trình
5	PGS.TS Trần Đức Chuyển	Kỹ thuật điện	Kỳ 1 năm 1	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
6	TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	Tiếng Anh 2	Kỳ 3 năm 2	4				Giảng viên giảng dạy chương trình
7	TS. Nguyễn Thành Huân	Cơ kỹ thuật - Vẽ kỹ thuật	Kỳ 1 năm 1	3				Giảng viên giảng dạy chương trình
8	ThS. Nguyễn Văn Bằng	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Kỳ 2 năm 2	2				Giảng viên giảng dạy chương trình

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
9	ThS. Mai Chi	CNXH Khoa học	Kỳ 3 năm 2	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
10	ThS. Nguyễn Văn Bằng	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kỳ 5 năm 3	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
11	ThS. Trần Thị Mỹ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Kỳ 7 năm 4	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
12	ThS. Phạm Thị Thúy	Pháp luật đại cương	Kỳ 4 năm 2	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
13	TS. Chu Bình Minh	Đại số tuyến tính	Kỳ 1 năm 1	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
14	TS. Phạm Văn Bằng	Xác suất thống kê	Kỳ 1 năm 1	3				Giảng viên giảng dạy chương trình
15	TS. Nguyễn Thu Hà	Tiếng Anh 1	Kỳ 2 năm 1	4				Giảng viên giảng dạy chương trình
16	ThS. Hoàng Thị Minh Lý	Tiếng Anh 3	Kỳ 4 năm 2	4				Giảng viên giảng dạy chương trình
17	ThS. Lê Anh Thư	Tiếng Anh 4	Kỳ 5 năm 3	4				Giảng viên giảng dạy chương trình
18	TS. Vũ Thị Nguyệt	Kỹ năng nhận thức năng lực bản thân (KHUĐ+Chuyên gia)	Kỳ 2 năm 1	2			1	Giảng viên giảng dạy chương trình
19	TS. Phạm Thị Hồng Phượng	Ứng dụng tin học trong ngành dệt may	Kỳ 5 năm 3				1	Giảng viên giảng dạy chương trình
20	TS. Vũ Thị Nguyệt	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc (LLCT&PL + Chuyên gia)	Kỳ 7 năm 4				1	Giảng viên giảng dạy chương trình

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
21	ThS. Đỗ Văn Nghiêm	Giáo dục thể chất 1	Kỳ 3 năm 2	1				Giảng viên giảng dạy chương trình
22	ThS. Hoàng Hoài Nam	Giáo dục thể chất 2	Kỳ 3 năm 2	1				Giảng viên giảng dạy chương trình
23	ThS. Phạm Tuấn Hải	Giáo dục thể chất 3	Kỳ 6 năm 3	1				Giảng viên giảng dạy chương trình
24	TS. Phạm Cao Cường	Giáo dục thể chất 4	Kỳ 6 năm 3	1				Giảng viên giảng dạy chương trình
25	ThS. Nguyễn Ngọc Hữu	Giáo dục quốc phòng - HP1	Kỳ 3 năm 2	3				Giảng viên giảng dạy chương trình
26	ThS. Nguyễn Ngọc Hữu	Giáo dục quốc phòng - HP2	Kỳ 3 năm 2	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
27	CN. Đỗ Văn Dũng	Giáo dục quốc phòng - HP3	Kỳ 3 năm 2	1				Giảng viên giảng dạy chương trình
28	CN. Nguyễn Văn Cương	Giáo dục quốc phòng - HP4	Kỳ 3 năm 2	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
29	TS. Đỗ Quang Hiệp	Tự động hóa	Kỳ 4 năm 2	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
30	TS. Đỗ Thị Minh Hạnh	Kỹ thuật nhiệt	Kỳ 3 năm 2	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
31	ThS. Mai Thị Vân Anh	Thông gió	Kỳ 2 năm 1	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
32	TS. Phạm Vũ Dũng	Dung sai kỹ thuật đo	Kỳ 2 năm 1	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
34	ThS. Nguyễn Phương Lan	Hóa phân tích	Kỳ 2 năm 1	2				Giảng viên giảng dạy chương trình
35	ThS. Nguyễn Thị Thùy	Thuốc nhuộm & chất trợ dệt	Kỳ 4 năm 2	1	1			Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
		Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành dệt	Kỳ 6 năm 3	2				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt may	Kỳ 6 năm 3	3				
		Công nghệ và thiết bị nhuộm	Kỳ 6 năm 3	3				
		Đồ án nhuộm	Kỳ 7 năm 4	1	1			
36	ThS. Lê Xuân Thắng	An toàn lao động trong ngành dệt may	Kỳ 4 năm 2	1	1			Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Công nghệ và thiết bị dệt vải dệt thoi	Kỳ 4 năm 2	3				
		Công nghệ và thiết bị chuẩn bị dệt	Kỳ 3 năm 2	2				
		Thí nghiệm vật liệu dệt may	Kỳ 7 năm 4	3				
		Thực tập Công nghệ dệt thoi	Kỳ 7 năm 4	3				
		Thực tập CN dệt kim	Kỳ 8 năm 4	2				
37	ThS. Nguyễn Thanh Nam	Công nghệ vải không dệt	Kỳ 6 năm 3	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
		Công nghệ và thiết bị kéo sợi	Kỳ 4 năm 2	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Công nghệ sản xuất chỉ may	Kỳ 5 năm 3	1,5	1,5			
		Vật liệu dệt may 1	Kỳ 2 năm 1	2				
		Thực tập Công nghệ sợi	Kỳ 7 năm 4	3				
38	ThS. Nguyễn Thị Thu Lan	Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành dệt	Kỳ 6 năm 3	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt may	Kỳ 6 năm 3	3				
		Công nghệ và thiết bị tiên xử lý vật liệu dệt	Kỳ 5 năm 3	2				
		Thí nghiệm vật liệu dệt may	Kỳ 7 năm 4	3				
39	ThS. Nguyễn Thị Hòa	Công nghệ và thiết bị kéo sợi	Kỳ 4 năm 2	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Công nghệ sản xuất chỉ may	Kỳ 5 năm 3	1,5	1,5			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
		Thực tập Công nghệ sợi	Kỳ 7 năm 4	3				
		Kỹ thuật kéo sợi mới	Kỳ 6 năm 3	1	1			Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Vật liệu dệt may 2	Kỳ 4 năm 2	1	1			
		Thực tập cuối khóa	Kỳ 8 năm 4	5				
40	ThS. Đào Anh Tuấn	Quá trình hoàn tất vải	Kỳ 6 năm 3	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Công nghệ in vải	Kỳ 6 năm 3	4				
		Vật liệu dệt may 3						
		Thực tập Công nghệ nhuộm	Kỳ 8 năm 4	3				
		Ứng dụng tin học trong ngành dệt may	Kỳ 6 năm 3	2				
		Thực tập cuối khóa	Kỳ 8 năm 4	5				

4.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa

Bảng 4. Danh sách cán bộ quản lý cấp Khoa đối với ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Đào Anh Tuấn, sinh 17/06/1968, Phó trưởng khoa, phụ trách khoa Dệt may & Thời trang	Thạc sĩ, 2010	Công nghệ dệt, may	
2	Nguyễn Quốc Toàn, 20/09/1969, Phó trưởng khoa Dệt may & Thời trang	Tiến sĩ, 2019	Kỹ thuật dệt, may	

4.4. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo

Bảng 5. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài NCKH	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, Ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	Quyết định số 580/QĐ-ĐHKTTCN ngày 15 tháng 10 năm 2019	Cơ sở	Nghiên cứu ảnh hưởng một số đặc tính của chỉ đến độ nhăn đường may trên vải Pe/Co 65/35 và Cotton dùng may áo sơ mi nam nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm may mặc	Lê Thị Hồng Hạnh			Khá		
2	Quyết định số 526/QĐ-ĐHKTTCN ngày 14 tháng 10 năm 2020	Cơ sở	Nghiên cứu khả năng giảm thời gian chuyển đổi mẫu trong công đoạn in bao bì và các hiệu quả về quản lý sản xuất thu được	Nguyễn Thị Thu Lan	Quyết định số 286/QĐ-ĐHKTTCN ngày 23	28/6/2021	Khá		

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài NCKH	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, Ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
					tháng 6 năm 2021				
3	Quyết định số 480/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 5 tháng 10 năm 2021	Cơ sở	Nghiên cứu giải pháp quản lý và sử dụng mực in hiệu quả trong công nghiệp in bao bì dạng màng nhằm giảm thiểu chất thải nguy hại tại các doanh nghiệp in bao bì	Nguyễn Thị Thu Lan	Quyết định số 417/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 13 tháng 6 năm 2022	18/6/2022	Khá		
4	Quyết định số 875/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 27 tháng 9 năm 2023	Cơ sở	Nghiên cứu xây dựng qui trình tách chiết dung dịch và nhuộm vải tơ tằm từ lá ổi góp phần tạo ra sản phẩm vải sinh thái có nguồn gốc tự nhiên từ chất liệu đến màu sắc.	Nguyễn Thị Thu Lan	Quyết định số 495/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 25 tháng 6 năm 2024	30/6/2024	Khá		
5	Quyết định số 875/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 27 tháng 9 năm 2023	Cơ sở	Nghiên cứu các phương pháp tính định mức chỉ và so sánh các phương pháp tính định mức chỉ cho sản phẩm áo Polo Shirt trong may công nghiệp.	TS.Nguyễn Quốc Toàn	Quyết định số 495/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 25 tháng 6 năm 2024	30/6/2024			
6	Quyết định số 875/QĐ-ĐHKTKTCN	Cơ sở	Nghiên cứu hoàn thiện mẫu cơ sở áo, váy cho nữ thanh niên lứa tuổi 18 đến 24 dựa trên ứng dụng phần mềm thiết kế Clo3D.	ThS.Bùi Thanh Hương	Quyết định số 495/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 25	30/6/2024	Khá		

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài NCKH	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, Ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
	ngày 27 tháng 9 năm 2023				tháng 6 năm 2024				
7	Quyết định số 396d5/QĐ ĐHKTKTCN ngày 29/7/2019	Cơ sở trọng điểm	Tự đánh giá và các giải pháp cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ Dệt, May tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đến năm 2021	Tạ Thị Ngọc Dung	Quyết định số 495/QĐ-ĐHKTKTCN 129d ngày 24/4/2020	28/4/2020	Đạt		
8	Quyết định số 653a/QĐ ĐHKTKTCN ngày 08/11/2021	Cơ sở trọng điểm	Nâng cao hiệu quả hoạt động văn phòng làm việc phục vụ công tác chuyên môn của Khoa Dệt may và Thời trang – Cơ sở Nam Định trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	Đỗ Thị Tuyết Lan	Quyết định số 451c/ QĐ-ĐHKTKTCN ngày 27/06/2022	30/6/2022	Tốt		
9	Quyết định số 653a/QĐ ĐHKTKTCN ngày 08/11/2021	Cơ sở trọng điểm	Nâng cao hiệu quả hoạt động văn phòng làm việc phục vụ công tác chuyên môn của Khoa Dệt may và Thời trang – Cơ sở Hà Nội trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	Tạ Thị Ngọc Dung	Quyết định số 451c/ QĐ-ĐHKTKTCN ngày 27/06/2022	30/6/2022	Tốt		
10	Quyết định số 860/ QĐ ĐHKTKTCN	Cơ sở trọng điểm	Nghiên cứu phát triển chuyên ngành Thiết kế thời trang nhằm mục tiêu bồi dưỡng năng lực tư	ThS. Phương Công Huân	Quyết định số 562/ QĐ-ĐHKTKTCN	30/06/2023	Tốt		

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài NCKH	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, Ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
	ngày 08/11/2022		duy thẩm mỹ cho sinh viên ngành Công nghệ Dệt, May		ngày 30/06/2023				
11	Quyết định số 860/ QĐ ĐHKTKTCN ngày 08/11/2022	Cơ sở	Nghiên cứu nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần thực hành, đồ án tại Khoa Dệt may & Thời trang	TS Nguyễn Quốc Toàn	Quyết định số 562/ QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30/06/2023	30/06/2023	Khá		
12	Quyết định số 856/ QĐ ĐHKTKTCN ngày 07/11/2022	Cơ sở	Tự đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Công nghệ Sợi dệt giai đoạn 2018 - 2023 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo của Bộ	ThS. Đỗ Thị Tuyết Lan	Quyết định số 704a/ QĐ-ĐHKTKTCN ngày 15/08/2023	20/8/2023	Đạt		
13	Quyết định số 925/ QĐ ĐHKTKTCN ngày 12/10/2023	Cơ sở trọng điểm	Nghiên cứu xây dựng học liệu phục vụ đổi mới phương pháp dạy - học theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến tại khoa Dệt may và Thời trang trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	ThS. Đào Anh Tuấn	Quyết định số 498/ QĐ ĐHKTKTCN ngày 30/6/2024	30/6/2024	Tốt		

4.5. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo

Bảng 6. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo.

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Phan Thanh Thao†*, & Nguyen Quoc Toan‡” A Study Determining Pressure Of Tight-Fit Clothing On Human Body By Experimental Measuring And Numerical Simulation Method” Journal of Mechanical Engineering Research and Developments, volume 43, No.1, pp: 204 - 2016, 2020.	
2	Nguyễn Thị Thảo, ;; Sutdy on selection of Textile Materials as structuaral element of the design irrigation mats in Viet Nam”, Lecture Notes in Machanical Engineering, Proceedings of the International conference on advanced machanical engineering, automation, and sustainnable development 2021 - Lecture Notes in Mechanical engineering, 04 May 2022, pp: 709-715	
3	Nguyễn Thị Hòa, ;;Several Green-physicochemical solutions to modify the wettable surface and droplet manipulation on textiles for fog harvesting”. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Ứng dụng công nghệ mới trong công trình xanh, Kỷ yếu lần thứ 7 ATGB 11/2022, tr 29-33.	
4	Nguyễn Quốc Toàn (Phan Thanh Thảo; Nguyễn Quốc Toàn, Đinh văn Hải), “ Nghiên cứu xác định áp lực tiện nghi lên cơ thể nữ thanh niên Việt Nam trong quá trình mặc quần định hình tạo dáng cơ thể” Tạp chí khoa học và Công nghệ các trường Đại học Kỹ thuật, No.137, T9/2019, tr 5056.	
5	Nguyễn Thị Thảo, “ Ảnh hưởng của mật độ ngang đến tốc độ mao dẫn nước của vải bông”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Tập 56 - số 3 (6/2020), tr 102-104.	
6	Nguyễn Thị Thảo, “ Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ sợi ngang đến chiều cao mao dẫn nước của vải vòng bông”, Tạp chí Khoa học và công nghệ trường ĐHKTKTCN, 'Số 26 trang '17-21	
7	Nguyễn Thị Thảo, “Nghiên cứu ảnh hưởng của thời gian đến lượng nước cấp cho giá thể trồng cây sử dụng bắc thấm làm từ vải dệt kim interlock trên chậu cây tự chế”, Tạp chí, Công nghiệp nông thôn, Số 38/2020, tr 23-38.	
8	Nguyễn Thị Lan Anh, “ Nghiên cứu thiết kế quy trình công nghệ chế tạo lụa từ sợi tơ sen tại Việt Nam”, Tạp chí Cơ khí Việt Nam, Số 306, tháng 8 năm 2023, trang 282-286.	
9	Nguyễn Thu Thủy, ”Nghiên cứu thiết kế quy trình công nghệ đo chất lượng vải đũi bằng thiết bị tester”, Tạp chí Cơ khí Việt Nam, Số 306, tháng 8 năm 2023, trang 269-272.	
10	Nguyễn Thu Thủy, “ Nghiên cứu thiết kế quy trình công nghệ chế tạo vải đay tại Việt Nam”, Tạp chí Cơ khí Việt Nam, Số 306, tháng 8 năm 2023, trang 231-235.	

11	ThS. Nguyễn Thị Thu Lan, TS. Phạm Thị Hồng Phượng, ” Nghiên cứu xây dựng quy trình tách chiết dung dịch chất màu từ lá ổi nhuộm cho vải tơ tằm” Khoa học & công nghệ trường Đại học kinh tế Kỹ thuật công nghiệp, GXN . Mục khoa học Công nghệ, 2023	
12	Nguyễn Quốc Toàn, Bùi Thanh Hương, ” Nghiên cứu các phương pháp tính định mức chỉ và xác định lượng chỉ tiêu hao cho sản phẩm áo Polo-Shirt trong may công nghiệp”, tạp chí Cơ Khí Việt Nam, GXN. Số 316, tháng 6/2024.	
13	Bùi Thanh Hương, Đào Thị Tình” Nghiên cứu hoàn thiện công thức thiết kế mẫu cơ sở áo nhẹ cho nữ thanh niên lứa tuổi 18 đến 24 bằng phần mềm Clo3D”, tạp chí Cơ Khí Việt Nam ,GXN.Số 316, tháng 6/2024	
14	Đào Anh Tuấn - Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Vũ Thị Hồng Khanh, Bùi Văn Huân - Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội ‘ ‘Nghiên cứu công nghệ xử lý hạn chế cháy kết hợp chống thấm cho vải bông dệt thoi Study on Technology of Flame Retardant and Water Repellent Treatment for Cotton Fabric’’, tạp chí Khoa học & Công nghệ các trường Đại học Kỹ thuật ♣ số 92 – 2013. ‘	

Ghi chú: Công trình nghiên cứu khoa học được liệt kê theo nguyên tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), tên sách, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), Tên bài viết, tên tập san, số, kì/thời gian phát hành, số trang
- Tác giả (Năm xuất bản), Tên tài liệu, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập
- Họ tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), Tiêu đề bài viết, [trang] tên kỷ yếu, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang

PHẦN V. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

5.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo trình độ đại học

Bảng 7. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành Công nghệ vật liệu dệt may đào tạo trình độ đại học

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	2907			
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	50	5.578	Giáo dục quốc phòng - HP1 Giáo dục quốc phòng - HP2 Giáo dục quốc phòng - HP3 Giáo dục quốc phòng - HP4 Kỹ năng nhận thức bản thân Kỹ năng khởi nghiệp Kỹ năng phỏng vấn xin việc Kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm	Học kỳ 2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 2 năm 2 Học kỳ 1 năm 4 Học kỳ 1 năm 3	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	277	19.765,64	Triết học Mác-Lênin Kinh tế chính trị Mác-Lênin CNXH Khoa học Tư tưởng Hồ Chí Minh Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học kỳ 1 năm 1 Học kỳ 2 năm 1 Học kỳ 2 năm 1 Học kỳ 1 năm 2 Học kỳ 2 năm 4	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	02	75,6	Pháp luật đại cương Xác suất thống kê Tự động hóa	Học kỳ 2 năm 1 Học kỳ 1 năm 1 Học kỳ 2	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
				Thuốc nhuộm & chất trợ dệt An toàn lao động trong ngành dệt may Công nghệ và thiết bị kéo sợi Công nghệ và thiết bị dệt thoi Tư tưởng Hồ Chí Minh Pháp luật đại cương Tiếng Anh 3 Công nghệ và thiết bị dệt kim Công nghệ và thiết bị tiền xử lý vật liệu dệt Cơ sở thiết kế dây chuyền kéo sợi Kỹ thuật kéo sợi mới TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt may Công nghệ vải không dệt Công nghệ & Thiết bị nhuộm Công nghệ và thiết bị in hoa, xử lý hoàn tất VLD Cơ sở thiết kế dây chuyền dệt Cơ sở thiết kế dây chuyền nhuộm Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành dệt may Kỹ năng Phỏng vấn xin việc Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Đồ án sợi, dệt Đồ án nhuộm	năm 2 Học kỳ 2 năm 1 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 1 năm 4	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	20	72	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 4	Học kỳ 2 năm 1 Học kỳ 1 năm 2 Học kỳ 2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3	
1.6	Phòng máy tính	2	80	Ứng dụng phần mềm tin học trong ngành dệt may		
2	Thư viện, trung tâm học	11	3700			

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2	80			

5.2. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập của ngành đào tạo

Bảng 8. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập của ngành đào tạo

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học /má, thiết bị	Ghi chú
TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Ti vi (chiếc) - Mỗi phòng có 1 Tivi	Trung Quốc/ 2018	2	Chiếc	Thực hành ứng dụng phần mềm tin học trong ngành dệt may	Học kỳ 2 năm 3 Học	30 sv/nhóm	NĐ: 1 chiếc HN: 1 chiếc
2	Hệ thống âm thanh (bộ) 1. Loa treo tường 2. Mic 3. Amly Mỗi phòng TH có 1 hệ thống âm thanh	Trung Quốc/ 2018	01	Bộ				
3	Hệ thống mạng Lan (bộ) 1. Tủ thiết bị 2. Đầu chia 3. Dây mạng kết nối đến bàn GV, các máy tính bàn, đầu chờ đến các bàn SV	Trung Quốc/2018	01	Bộ	Thực hành ứng dụng phần mềm tin học trong ngành dệt may			

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kì, năm học)	Số người học /máy, thiết bị	Ghi chú
4	Máy tính để bàn (chiếc) - Máy tính sử dụng cho SV thực hiện	Trung Quốc/ 2018	40	Chiếc	Thực hành ứng dụng phần mềm tin học trong ngành dệt may			NĐ: 20 chiếc HN: 20 chiếc
5	Bàn máy tính (chiếc) - Bàn máy tính Hòa Phát	Việt Nam/ 2018	40	Chiếc				NĐ: 20 chiếc HN: 20 chiếc
6	Bàn, ghế giáo viên (bộ) 1. Bàn giáo viên 2. Ghế giáo viên	Việt Nam/ 2021	01	Bộ				
7	Bàn sinh viên (chiếc) - Mỗi phòng gồm 15 bàn (tiêu chuẩn bàn thảo luận nhóm)	Việt Nam/ 2021	30	Chiếc				
8	Ghế sinh viên (chiếc) - Tiêu chuẩn	Việt Nam/ 2021	30	Chiếc				
9	Quạt treo tường (bộ) - Quạt trần	Việt Nam/ 2018	4	Chiếc				
10	Hệ thống chiếu sáng (bộ) - Đèn tuýp - Thiết bị án toàn điện (Atomat)	Việt Nam/ 2022	6	Bộ				

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng	Đơn vị	Phòng thí nghiệm /
-------	--	----------------------------	----------	--------	--------------------

					thực hành
1	Cân kỹ thuật ENTRIS2202i-1S	Đức (Sartorius)/2023	02	Chiếc	804; 805
2	Tủ sấy mẫu , Model: UN110	Đức (Mettler)/ 2023	01	Chiếc	805
3	Tủ hút mùi - 1200SS	Việt Nam (BLUEZEIZ)	01	Chiếc	805
4	Cân phân tích QUINTIX 224-1S	Đức (Sartorius)/	01	Chiếc	805
5	Máy đo độ pH - Lamotte	Mỹ (LaMotte)	01	Chiếc	805
6	Máy khuấy đĩa RW20	Đức (IKA)	01	Chiếc	805
7	Bình hút ẩm	Trung Quốc	01	Chiếc	805
8	Máy đo pH	Lamotte	02	Chiếc	807
9	Máy ly tâm	BIOSPIN	01	Chiếc	807
10	Cân kỹ thuật ENTRIS2202i-1S	Đức (Sartorius)/2023	01	Chiếc	807
11	Kính soi mật độ vải (1cm ²)	Trung Quốc	01	Chiếc	
12	Tủ sấy	Mettler (NM400- 501)	01	Chiếc	807
13	Cân kỹ thuật ENTRIS2202i-1S	Đức (Sartorius)/2023	01	Chiếc	802
14	Kính hiển vi	Kruss	01	Chiếc	802
15	Kính hiển vi	Novex	05	Chiếc	802
16	Tủ sấy Mettler - cũ	Mettler	01	Chiếc	802
17	Máy đo độ bền mài mòn và ma sát 6 vị trí	Trung Quốc	01	Chiếc	
18	Máy sấy 8 giỏ liên cân yG802c	Trung Quốc	01	Chiếc	

19	Cân chi số sợi 25087	Trung Quốc	01	Chiếc	
20	Cân khối lượng vải 01594	Trung Quốc	01	Chiếc	

5.3. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

a) Thư viện

- Diện tích thư viện: 3700 m²
- Số chỗ ngồi: 700
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 20
- Phần mềm quản lý thư viện: phần mềm thư viện thông minh L'ima
- Thư viện điện tử: <https://lib.uneti.edu.vn>

Thư viện Nhà trường được bố trí ở cả 3 địa điểm Minh Khai, Lĩnh Nam và Nam Định với tổng diện tích 3700 m² với 700 chỗ ngồi; có hệ thống wifi sử dụng miễn phí; có 20 máy tính hỗ trợ tra cứu tài liệu và thông tin; có phần mềm quản lý thư viện để theo dõi các dữ liệu tạo thuận lợi cho người dùng khai thác, sử dụng tài liệu một cách thuận lợi nhất. Hiện tại, Thư viện đang có số lượng tài liệu in là: 10.377 đầu tương đương với 54.043 bản và tài liệu số là: 3.795 bản, được khai thác và sử dụng trên website thư viện có tên miền là: <https://lib.uneti.edu.vn>

Bên cạnh đó, Trường đã ký kết thỏa thuận hợp tác khai thác tài liệu số nội sinh của Đại học Bách Khoa Hà Nội; Trung tâm kết nối Tri thức số, các CSDL liên kết quốc tế SAGE e-Journals Collection, Emerald e-Journals Collection, Elsevier, IG Publishing và mua bản quyền truy cập 02 CSDL điện tử trực tuyến quốc tế đó là: Springer, EBSCO với 1730 tài liệu giúp đa dạng hóa nguồn tài nguyên thông tin của thư viện đáp ứng nhu cầu tài liệu của Bạn đọc phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

- Mạng wifi: Thư viện có hệ thống mạng wifi phục vụ cho bạn đọc tại các địa điểm.
- Phần mềm quản lý thư viện: Phần mềm Thư viện thông minh Li'ma được khai thác, sử dụng trên cổng thông tin thư viện điện tử: <https://lib.uneti.edu.vn>

b) Sách, giáo trình, tài liệu học tập

Bảng 9. Danh mục giáo trình, sách, tài liệu học tập

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Triết học Mác – Lê Nin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. 2021	100	Triết học Mác – Lê nin	001535	Học kỳ 1 năm thứ nhất	

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Tài liệu học tập Triết học Mác - Lênin	Mai Chi chủ biên	Nội bộ, năm 2021	100				
3	Tài liệu học tập những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin 1	Bùi Thanh Thủy	Nội bộ, năm 2019	100				
4	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021	30	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	001536	Học kỳ 2 năm thứ nhất	
5	Tài liệu học tập Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Thị Hiền	Nội bộ, năm 2021	30	Kinh tế chính trị Mác – Lênin			
6	Tài liệu học tập những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Bùi Thanh Thủy	Nội bộ, năm 2019	30	Kinh tế chính trị Mác – Lênin			
7	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021	15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	001537	Học kỳ 2 năm thứ nhất	
8	Tài liệu học tập Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Văn Bảng chủ biên	Nội bộ, năm 2021	15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	001537	Học kỳ 2 năm thứ nhất	
9	Tài liệu học tập những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Bùi Thanh Thủy	Nội bộ, năm 2019	15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	001537	Học kỳ 2 năm thứ nhất	

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021	15	Tư tưởng Hồ Chí Minh	000573	Học kỳ 1 năm thứ 2	
11	Tài liệu học tập tư tưởng Hồ Chí Minh	Ngô Thị Mai	Nội bộ, năm 2019	1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	000573	Học kỳ 1 năm thứ 2	
12	Hồ Chí Minh – Hành trình 79 mùa xuân	Đỗ Hoàng Linh	NXB Hồng Bàng, TP. Hồ Chí Minh, 2012	1				
13	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021	14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	001538	Học kỳ 2 năm thứ 4	
14	Tài liệu học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Thu Hà chủ biên	Nội bộ, năm 2021	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	001538	Học kỳ 2 năm thứ 4	
15	Tài liệu học tập Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam	Khoa lý luận chính trị	Nội bộ, năm 2019	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	001538	Học kỳ 2 năm thứ 4	
16	Văn kiện Đảng toàn tập, Văn kiện Đại hội Đảng XI, XII, XIII	Đảng Cộng sản Việt Nam	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 1997 - 2021	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	001538	Học kỳ 2 năm thứ 4	
17	Tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 – 2016)	Ngô Đăng Tri	NXB Thông tin và truyền	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	001538	Học kỳ 2 năm thứ 4	

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			thông, Hà Nội, 2016					
18	Tài liệu học tập Pháp luật đại cương	Ths. Trần Mạnh Toàn, Ths. Phạm Thị Thúy, Ths. Trần Thị Thu Hằng, Ths. Đoàn Văn Đại, Ths. Nguyễn Thị Diệu Hiền, Ths Hà Diệu Hằng, CN Đặng Thị Thu Hiền	Nội bộ, Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp, 2019	1	Pháp luật đại cương	000585	Học kỳ 1 năm thứ nhất	
19	Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	Nguyễn Minh Đoàn, Nguyễn Văn Năm	NXB Tư pháp, 2019	4	Pháp luật đại cương	000585	Học kỳ 1 năm thứ 4	Pháp luật đại cương
20	Giáo trình luật hình sự, tập I, II Việt Nam	Nguyễn Ngọc Hòa	NXB Công an nhân dân, Tập 1 2018 Tập 2 2019	2 quyển Tập 1 4 quyển tập 2	Pháp luật đại cương	000585		
21	Giáo trình luật hành chính Việt Nam	Trần Minh Hương	NXB Công an nhân dân, 2019	2	Pháp luật đại cương	000585		
22	Bộ luật dân sự của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Minh Ngọc sưu tầm và giới thiệu	NXB Lao động, 2017	1	Pháp luật đại cương	000585		
23	Giáo trình xác suất và thống kê	Trần Thị Hoàng Yến, Trần Chí Lê	NXB Lao Động, 2016	20	Xác suất thống kê			

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Giáo trình Lý thuyết Xác suất & thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh	NXB Thống kê, 2005.	1		001102	Học kỳ 1 năm thứ nhất	
25	Bài tập Xác suất & thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh	NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, 2009	3				
26	Life A1-A2. Vietnam Edition. 2nd Edition.	Hughes, J., Stephenson, H., & Dummett, P. (2017)	National Geographic Learning,	33	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3	001942; 001943; 001944	Học kỳ 1 năm thứ 2	
27	English Grammar in Use	Murphy, R. (2017).	Cambridge University Press,	2			Học kỳ 2 năm thứ 2	
28	Ready for PET	Kenny, N., & Kelly, A, (2007).	Macmillan Publishers Limited	2				
29	Ready for PET	Kenny, N., & Kelly, A, (2007).	Macmillan Publishers Limited	2	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4	001942; 001943; 001944; 001945	Học kỳ 1 và 2 năm thứ nhất Học kỳ 1 và 2 năm thứ hai Học kỳ 1 năm thứ 3	
30	Very Easy Toeic Introduction 1.	Taylor, A., Byrne, G., Chadwick, M., & Robinson, S, (2019)	Compass Publishing	5	Tiếng Anh 1	001942;	Học kỳ 2 năm thứ nhất	
31	Very Easy Toeic Build-	Taylor, A., Byrne, G., Chadwick,	Compass Publishing,	1	Tiếng Anh 2	001943	Học kỳ 1 năm thứ 2	

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	up 2. 3rd Edition.	M., & Robinson, S. (2019).						
32	Toeic upgrade	Anderson, P. (2020).	Compass Publishing,	5	Tiếng Anh 3	001944	Học kỳ 2 năm thứ 2	
33	Market leader elementary third edition	David Cotton, David Falvey, Simon Kent. (2017)	Nhà xuất bản Thời đại	1	Tiếng Anh 4	001945	Học kỳ 1 năm thứ 3	
34	Tactics for Toeic test listening and Reading introductory course	Grant Trew, (2017)	Oxford University Press	1				
35	Pass the TOEIC Test Intermediate Course New edition	Miles Craven. (2019)	Tổng hợp thành phố. HCM, 2020	5				
36	Sử dụng thời gian học ở đại học cho hiệu quả	ThS. Lê Thị Thu Hằng	Nội bộ, Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	1				
37	Kỹ năng nhận thức bản thân	ThS. Lê Thị Thu Hằng Nguyễn Doãn Huân, Vũ Hải Linh, Nguyễn Đức Cường	Nội bộ, Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	1	Kỹ năng nhận thức bản thân	002151	Học kỳ 2 năm thứ 1	
38	Đánh Thức Con Người	Anthony Robbins;	NXB Tổng hợp Tp. Hồ	3				

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Phi Thường Trong Bạn	TriBookers dịch	Chí Minh, 2019					
39	Bản đồ thành công	Arlene Johnson; Bích Thủy, Bảo Trâm - Biên dịch	NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017	3				
40	Lập trình quỹ đạo cuộc đời	Kiên Trần	NXB Hồng Đức, 2020	5				
41	Chiến thắng con quỷ trong bạn, 2019	Napoleon Hill; Thanh Minh dịch	NXB Lao động	3				
42	Tài liệu học tập điền kinh	Phạm Cao Cường	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (2019)	1	Giáo dục thể chất 1 (Điền kinh 1), Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 2)	000718 000719	Học kỳ 1 năm thứ nhất; Học kỳ 2 năm thứ nhất	
43	Điền kinh	Nguyễn Đại Dương	NXB TDTT, 2017	3				
44	Luật thi đấu điền kinh	Tổng cục Thể dục Thể thao	NXB TDTT, 2010	24				
45	Tài liệu học tập cầu lông	Trần Trọng Thân và công sự	Trường ĐH KTKTCN, 2019	1	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông 1), Giáo dục thể chất 4 (cầu lông 2),	000739 000740	Học kỳ 1 năm thứ 3 Học kỳ 2 năm thứ 3	
46	Giáo trình cầu lông	Nguyễn Văn Đức	NXB TDTT, 2015	3				
47	Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành Dệt	Nguyễn Thị Thùy (Chủ biên), Nguyễn Thị Thảo, Nguyễn Thanh Nam	NXB Khoa học & Kỹ thuật, 2024		Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành Dệt, Thí nghiệm	001930 002872	Kỳ 7 năm 4	

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
					Vật liệu dệt			
48	Công nghệ và thiết bị sản xuất sợi	Nguyễn Thanh Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hòa	Trường Đại học KTKTCN, 2023		Công nghệ và thiết bị sản xuất sợi, Thực tập Công nghệ kéo sợi, Thực tập cuối khóa, Thực tập nâng cao sợi	002859 001931, 002864, 001939	Kỳ 4 năm 2	
49	Công nghệ vải không dệt	Nguyễn Thị Thu Lan (chủ biên), Nguyễn Thanh Nam	Trường Đại học KTKTCN, 2022		Công nghệ vải không dệt, Thực tập cuối khóa, Thực tập nâng cao dệt	000034, 002864, 001940	Kỳ 4 năm 2	
50	Công nghệ & Thiết bị tiên xử lý Vật liệu dệt	Nguyễn Thị Thu Lan (chủ biên), Nguyễn Thị Thùy	Trường Đại học KTKTCN, 2001		Công nghệ & Thiết bị tiên xử lý Vật liệu dệt, Thực tập công nghệ nhuộm	002868, 001933	Kỳ 5 năm 3	
51	An toàn lao động trong ngành dệt may	Lê Xuân Thắng (chủ biên), Đào Anh Tuấn	Trường Đại học KTKTCN, 2023		Công nghệ và thiết bị dệt thoi, CN và thiết bị chuẩn bị dệt, thực tập công nghệ dệt, Thực tập công nghệ	000030 001270 002874 001933 001931 002864 001939 001940	Kỳ 4 năm 2	

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
					nhuộm, Công nghệ và thiết bị kéo sợi, Thực tập Công nghệ sợi, Thực tập cuối khóa, Thực tập nâng cao sợi, dệt, nhuộm	001941		
52	Thiết kế dây chuyền dệt vải dệt thoi	Lê Xuân Thắng (chủ biên), Nguyễn Thị Thảo	Trường Đại học KTKTCN, 2023		Cơ sở thiết kế nhà máy sợi, dệt, nhuộm	002860	Kỳ 6 năm 3	
53	Hóa học thuốc nhuộm	Cao Hữu Trượng Hoàng Thị Linh	Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2003		Thuốc nhuộm & chất trợ dệt	002866	Kỳ 3 năm 2	
54	Chất trợ mới, thuốc nhuộm mới, công nghệ mới	Đặng Trần Phòng	Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2015		Thuốc nhuộm & chất trợ dệt	002866	Kỳ 3 năm 2	
55	Textile dyeing and Coloration	J.R. Aspland	American Association of Textile Chemists and Colorists, 1997		Thuốc nhuộm & chất trợ dệt	002866	Kỳ 3 năm 2	
56	Tài liệu học tập Kiểm tra chất lượng	Nguyễn Thị Thuý Nguyễn	Đại học KTKTCN, 2024		Kiểm tra chất lượng sản phẩm	001930		

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	sản phẩm ngành Dệt	Thị Thảo Nguyễn Thanh Nam			ngành dệt may			
57	Thí nghiệm vật liệu dệt	Nguyễn Trung Thu	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, 1993				Kỳ 7 năm 4	
58	Handbook of technical textiles	A. R. Horrocks SC Anand	Woodhead publishing Limited The Textile Institute Cambridge England, 2000					
59	Tổ chức sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm ngành dệt	Nguyễn Thị Thu Lan	Đại học KTKTCN, 2020		TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt may	001305	Kỳ 6 năm 3	
60								
61	Công nghệ và thiết bị hóa học làm sạch vật liệu dệt	Nguyễn Thị Thu Lan	Đại học KTKTCN, 2019		Công nghệ và thiết bị tiền xử lý VLD	002868	Kỳ 5 năm 3	
62	Kỹ thuật nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt	Nguyễn Duy Dũng	NXB KHKT, 2005					
63	Chemical technology in pre- treatment processes of textiles	S.R. KAR MAKAR						

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
64	Công nghệ và thiết bị in hoa, xử lý hoàn tất	Đào Anh Tuấn	Đại học KTKT CN, 2019		Công nghệ in vải Quá trình hoàn tất vải	002857 002858		
65	Kỹ thuật nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt	Đặng Trần Phòng	Nxb KHKT, Hà Nội, 2004				Kỳ 6 năm 3	
66	Công nghệ in hoa sản phẩm dệt	Nguyễn Văn Mai	Nxb Bách Khoa, Hà Nội, 2012				Kỳ 7 năm 4	
67	Hóa học và màu sắc	G.N. FADEEV (Hoàng Nhâm, Vũ Minh dịch)	Nxb KHKT, Hà Nội, 2001		Công nghệ in vải Quá trình hoàn tất vải	002857 002858	Kỳ 6 năm 3	
68	Sổ tay sử dụng thuốc nhuộm (tập 1),	Đặng Trần Phòng	Nxb Bách Khoa, Hà Nội, 2008				Kỳ 7 năm 4	
69	Tài liệu học tập Công nghệ và thiết bị nhuộm	Đào Anh Tuấn Nguyễn Thị Thùy	Đại học KTKTCN, 2021		Công nghệ và thiết bị nhuộm	000032		
70	Hóa học thuốc nhuộm	Cao Hữu Trọng Hoàng Thị Linh	Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2003				Kỳ 6 năm 3	
71	Kỹ thuật nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt	Đặng Trần Phòng	Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2004					
72	Sổ tay sử dụng Thuốc nhuộm tập 2	Đặng Trần Phòng	Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2014					

STT	Tên giáo trình/ sách/tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
73	Basic Principles of Textile Coloration	Arthur D Broadbent	Society of Dyers and Colourists, 2001					
74	Thí nghiệm Vật liệu dệt	Nguyễn Thị Thuỳ Nguyễn Thị Thảo Nguyễn Thanh Nam	Đại học KTKTCN, 2024		Thí nghiệm vật liệu dệt, may	002872		
75	Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành Dệt	Nguyễn Thị Thuỳ Nguyễn Thị Thảo Nguyễn Thanh Nam	Đại học KTKTCN, 2024		Thí nghiệm vật liệu dệt, may	002872		
76	Thí nghiệm vật liệu dệt	Nguyễn Trung Thu	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. 1993		Thí nghiệm vật liệu dệt, may	002872		
77	Thiết kế dây chuyền nhuộm	Đào Anh Tuấn	Đại học KTKTCN, 2021		Cơ sở thiết kế nhà máy sợi, dệt, nhuộm	002860		
78	Cơ sở thiết kế nhà máy	Trần Thế Truyền	Nxb Đại học Đà Nẵng - Đại học Bách khoa, 2006				Kỳ 6 năm 3	
79	Kỹ thuật nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt	Đặng Trần Phòng	Nxb KHKT, Hà Nội, 2004					

PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Đề án mở ngành đào tạo Công nghệ vật liệu dệt, may, Nhà trường giao cho Khoa Dệt May và Thời trang chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học. Bộ môn Công nghệ dệt là đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn và chịu trách nhiệm trước Nhà trường về chất lượng đào tạo. Trưởng khoa Dệt May & Thời trang có trách nhiệm phối hợp với các Khoa liên quan tổ chức, chỉ đạo tiến hành xây dựng đề cương chi tiết học phần đảm bảo mục tiêu, nội dung, yêu cầu đề ra, đồng thời phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, của địa phương, đáp ứng nhu cầu của người học và của xã hội.

6.1. Bộ máy quản lý cấp Khoa

Về bộ máy quản lý, Ban chủ nhiệm khoa gồm có 2 người: 01 Phó trưởng khoa, phụ trách khoa; 01 phó trưởng khoa. Hiện tại Khoa có 3 Bộ môn là: Bộ môn Công nghệ dệt; Bộ môn Công nghệ may và Bộ môn Thiết kế thời trang.

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
1. Ban chủ nhiệm khoa			
Phó Trưởng khoa (phụ trách)	Đào Anh Tuấn	1968	ThS, Phó trưởng khoa, phụ trách khoa
Phó Trưởng khoa	Nguyễn Quốc Toàn	1969	TS, Phó trưởng khoa
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn, Công đoàn			
Ban Chi ủy	Nguyễn Quốc Toàn	1969	TS, Bí thư
	Đào Anh Tuấn	1968	ThS, Phó bí thư
	Trần Nguyên Lâm	1982	ThS. Chi ủy viên
Liên chi đoàn khoa DM&TT	Trần Nguyên Lâm	1982	ThS, Bí thư
Công đoàn CS Hà Nội	Trần Thị Thu Hà	1970	ThS, Tổ trưởng
	Nguyễn Gia Phong	1974	ThS, Tổ phó
Công đoàn CS Nam Định	Lê Xuân Thắng	1968	ThS, Tổ trưởng
	Bùi Thị Thu Hiền	1976	ThS, Tổ phó
3. Các bộ môn và các Trưởng/Phụ trách bộ môn			
Bộ môn Công nghệ dệt	Nguyễn Thị Thảo	1968	TS, Trưởng bộ môn
	Đào Anh Tuấn	1968	ThS, Phó trưởng bộ môn

Bộ môn Công nghệ may	Nguyễn Quốc Toàn	1969	TS, Trưởng bộ môn
	Đỗ Thị Tuyết Lan	1973	ThS, Phó trưởng bộ môn
	Đặng Thị Kim Hoa	1969	ThS, Phó trưởng bộ môn
Bộ môn Thiết kế thời trang	Phương Công Huân	1980	ThS, Phó trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn

6.2. Bộ môn quản lý chuyên môn

Khoa giao cho Bộ môn Công nghệ dệt chịu trách nhiệm về chuyên môn của ngành Công nghệ vật liệu dệt may với các nhiệm vụ chuyên môn cụ thể như sau:

- a) Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của những môn học được giao trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may theo kế hoạch giảng dạy chung của Trường, của Khoa;
- b) Xây dựng và hoàn thiện nội dung môn học; tổ chức biên soạn giáo trình, xây dựng tài liệu tham khảo phù hợp với nội dung môn học được trưởng khoa, Hiệu trưởng giao;
- c) Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của sinh viên theo quy định của nhà trường;
- d) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của trường và khoa;
- đ) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ của Bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành Công nghệ vật liệu dệt may;
- e) Tổ chức đánh giá công tác quản lý, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, của Bộ môn, của Khoa và của Nhà trường.

PHẦN VII. KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

7.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

Với mong muốn phát triển đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may, Khoa Dệt may & Thời trang, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đặt mục tiêu trong 5 năm tới đạt được 25% đội ngũ GV có trình độ tiến sĩ, phát triển GV có chức danh GS, PGS, khoảng 15% giảng viên chuyên môn có thể giảng dạy bằng tiếng Anh. Cụ thể:

- Chuẩn hoá đội ngũ GV bằng cách bổ sung, bồi dưỡng, sàng lọc đội ngũ GV, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ. Mời chuyên gia trong nước hoặc nước ngoài có kinh nghiệm giảng dạy, có phương pháp giảng dạy tốt tham gia giảng dạy để bồi dưỡng chuyên môn, nghiên cứu khoa học cũng như kỹ năng đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV;
- Phát triển đội ngũ GV cơ hữu có chức danh PGS chuyên ngành Công nghệ vật liệu dệt may, và TS ngành Công nghệ vật liệu dệt may;
- Khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho đội ngũ cán bộ giảng dạy tham

gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước và học tập để nâng cao trình độ từ các chương trình, dự án, chương trình hợp tác đào tạo trong và ngoài nước theo đúng chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ;

- Nhà trường có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho đội ngũ GV, đặc biệt là các GV trẻ được bồi dưỡng, tự bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, học tập các chứng chỉ chuyên môn về Công nghệ vật liệu dệt may, tham gia các khóa học nâng cao trình độ ngoại ngữ ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy đại học, kỹ năng sử dụng CNTT phục vụ công tác đào tạo và NCKH;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ GV đăng ký các phát minh, sáng chế giải thưởng KHCN trong nước và quốc tế;

- Có cơ chế đồng bộ nhằm thu hút, duy trì và phát triển đội ngũ cán bộ GV giỏi từ nhiều nguồn trong và ngoài nước;

- Kết nối GV liên ngành, liên trường trong nước và nước ngoài trên các lĩnh vực giảng dạy và NCKH để tiếp thu kinh nghiệm và phương pháp mới.

7.2. Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo

Trong chiến lược phát triển của Nhà trường, trong vòng 5 năm tới, toàn bộ khu giảng đường cơ sở 218 Lĩnh Nam, Hà Nội sẽ ngày càng hoàn thiện về cơ sở vật chất, với số lượng vài trăm giảng đường, cùng các phòng hội thảo, phòng chức năng, phòng thực hành sử dụng cho công tác đào tạo. Hệ thống thư viện, giáo trình cũng nằm trong kế hoạch phát triển của nhà trường với dự kiến tăng thêm 3 phòng đọc với tổng diện tích 500 m² với đầy đủ đầu sách tương ứng với chương trình đào tạo và số lượng sách tương ứng với lưu lượng sinh viên, học viên.

7.3. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học

Hiện nay, cùng với sứ mạng và sự phát triển của Nhà trường ngày càng lớn, với xu hướng toàn cầu hóa ngày càng sâu, rộng trong mọi lĩnh vực, công tác hợp tác quốc tế trong Nhà trường ngày càng quan trọng. Nhận thức được vấn đề này, Nhà trường hiện đang triển khai một loạt các nhiệm vụ:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách, có trình độ và năng lực để thực hiện hiệu quả công tác quan hệ quốc tế, thu hút các nguồn vốn đầu tư, vốn vay, tài trợ, học bổng. Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế của các khoa, gắn các chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học với các hoạt động quan hệ quốc tế;

- Tham gia hợp tác và liên kết một cách bình đẳng với các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sản xuất;

- Thường xuyên tổ chức và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế; đẩy mạnh các chương trình giao lưu, trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên và sinh viên, hướng tới việc tạo một mạng lưới liên kết ổn định;

- Thường xuyên đánh giá hiệu quả các hoạt động quan hệ quốc tế để có định hướng lựa chọn đối tác phù hợp, đẩy mạnh các bước hợp tác tiếp theo sau khi đã đặt mối quan hệ.

- Thực hiện các nhiệm vụ này, trong những năm gần đây, Nhà trường tiếp tục đưa mối quan hệ với các đối tác hiện có đi vào chiều sâu và mở rộng quan hệ với các đối tác mới, như: Trường Đại học Western Sydney của Australia, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ của Đài Loan; Trường Đại học quốc gia Lào, Trường Đại học Công nghệ thực phẩm Plovdiv của Bulgaria... với mục đích hợp tác đào tạo và trao đổi về nghiên cứu khoa học, hỗ trợ lẫn nhau về các chương trình đào tạo tiên tiến và hướng vào việc mở các lớp chất lượng cao trên tinh thần hợp tác, cùng có lợi. Mặt khác, hợp tác quốc tế đã tạo điều kiện cho các cán bộ được tham gia các lớp học bồi dưỡng, có cơ hội giao lưu, học hỏi, tranh thủ sự giúp đỡ của các trường Đại học, các tổ chức Quốc tế trong việc tăng cường trang thiết bị cho nhà trường.

Trong kế hoạch 5 năm tới, Nhà trường đã dự kiến một số chương trình hợp tác với các trường nước ngoài trong công tác đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên, cụ thể là:

+ Chương trình đưa GV đi tu nghiệp, thực tập, tập huấn cập nhật chế độ, phương pháp giảng dạy mới;

+ Chương trình đưa GV đi đào tạo tiến sĩ ở các nước tiên tiến;

+ Chương trình hợp tác đào tạo với các trường: Trường Đại học Western Sydney của Australia, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ của Đài Loan; Trường Đại học quốc gia Lào, Trường Đại học Công nghệ thực phẩm Plovdiv của Bulgaria.

PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỖI NGÀNH ĐÀO TẠO

8.1. Rủi ro trong mỗi ngành đào tạo

- Rủi ro về nhu cầu thị trường lao động: Trên thị trường lao động, những yêu cầu kiến thức; kỹ năng, đối với các vị trí việc làm trong ngành Công nghệ vật liệu dệt may thường xuyên thay đổi với những yêu cầu ngày một nâng cao, điều này dẫn đến những thách thức đối với khoa chuyên môn khi xây dựng chuẩn đầu ra và thiết kế chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may phải bám sát theo yêu cầu thực tế của thị trường lao động tuy nhiên theo thời gian thì chuẩn đầu ra sẽ đòi hỏi thường xuyên có sự thay đổi để đáp ứng với sự thay đổi của thị trường lao động dẫn đến chương trình đào tạo cũng phải thay đổi để đáp ứng sự thay đổi của chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Ngoài ra, những kiến thức trong các học phần của chương trình đào tạo cũng cần phải thay đổi để đáp ứng kịp thời những thay đổi trong vị trí việc làm tại thị trường lao động.

- Rủi ro về nguồn lực giảng viên: Từ những thay đổi về yêu cầu vị trí việc làm tại thị trường lao động, thay đổi của chương trình đào tạo, thay đổi của chuẩn đầu ra, đội ngũ giảng viên cũng cần phải cập nhật thường xuyên kiến thức mới.

8.2. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro

- Giải pháp đối với rủi ro về nhu cầu thị trường lao động: Để đối phó được với những rủi ro về thị trường lao động, Nhà trường và Khoa tập trung đào tạo đội ngũ sinh viên phù hợp với thị trường lao động. Cụ thể:

+ Hàng năm nhà trường và khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về mức độ đáp ứng của chuẩn đầu ra để điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu từ thị trường lao động;

+ Nhà trường yêu cầu Khoa thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung và điều chỉnh chương trình đào tạo và 2 năm Nhà trường tiến hành điều chỉnh lớn 1 lần cả chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo;

+ Nhà trường và Khoa thường xuyên kết hợp với doanh nghiệp để tăng cường giảng dạy gắn với thực tiễn;

+ Khoa thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, chủ động mời các chuyên gia, các bên liên quan nhằm đánh giá những biến động của ngành.

- Giải pháp đối với rủi ro về nguồn lực giảng viên: Hàng năm, khoa có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, cập nhật các kiến thức mới để đáp ứng điều chỉnh các nội dung học phần sao cho phù hợp với sự thay đổi từ thị trường lao động.

PHẦN IX. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học: www.uneti.edu.vn

2. Đề nghị của Khoa chuyên môn:

Trên cơ sở phân tích khảo sát nhu cầu mở ngành Công nghệ vật liệu dệt may cũng như điều kiện thực tế của Nhà trường và Khoa Dệt May và Thời trang. Khoa Dệt May và Thời trang kính đề nghị Nhà trường cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ vật liệu dệt, may và tổ chức tuyển sinh kể từ năm học 2025-2026.

3. Cam kết triển khai thực hiện

Khoa Dệt May và Thời trang, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp cam kết triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung trong Đề án, đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ đại học theo các quy định hiện hành./.

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2025

KT. TRƯỞNG BAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG KHOA- PHỤ TRÁCH KHOA

ThS. Đào Anh Tuấn